Liêt Tử Và Dương Tử

Tác giả: Nguyễn Hiến Lê
Thể loại: Trung Hoa
Website: http://motsach.info
Date: 24-October-2012

NHÂN VẬT LIỆT NGỰ KHẤU

Trước hết về bản thân Liệt tử, có một số học giả còn nghi ngờ. Như Cao Tự Tôn (thế kỉ XII), trong cuốn Vĩ lược bảo Liệt tử chỉ là nhân vật hoang đường, không có thực[1].

Đại khái họ đưa ra những lí lẽ như sau:

1. Trong bộ Sử kí, bộ sử đáng tin cậy nhất về thời đại Tiên Tần. Tư Mã Thiên không chép truyện Liệt tử trong khi chép truyện Thận Đáo, Quan Doãn..., cả các môn đệ của Khổng Tử nữa. Mà Liệt tử nếu là nhân vật có thực, tất phải quan trọng hơn mấy nhà kể đó.

Lí lẽ ấy không vững vì Dương Chu và Huệ Thi, hai triết gia có danh tiếng, chưa ai ngờ rằng không có thực, cũng không được Tư Mã Thiên chép tiểu sử. Ông không chép có thể vì thiếu tài liệu hoặc cho rằng không có gì đáng chép.

2. Trong Nam Hoa kinh (cũng gọi là Trang tử), thiên Tiêu dao, Trang tử có nhắc đến Liệt Ngự Khấu nhưng lại bảo Liệt cưỡi gió mà đi (ngự phong nhi hành); truyện đó không thể tin được, chỉ đáng là ngụ ngôn thôi, không đủ để bảo rằng là nhân vật có thực.

Lẽ đó cũng không vững. Bốn chữ “ngự phong nhi hành” có thể chỉ là một hình ảnh diễn cái ý Liệt tử đã hoà đồng với vạn vật (coi tiết III – Tư tưởng Liệt tử); cũng có thể trỏ một hiện tượng xuất thần mà một số nhà tu hành khi trầm tư nhập định thường cảm thấy: xác thân họ vẫn ngồi một chỗ mà thần thức họ bay lên cao, đi xa rồi lát sau trở về nhập lại vào thể xác. Nhưng dù cho Trang tử muốn bảo thể xác Liệt tử cưỡi gió mà đi thật, thì chúng ta cũng chỉ có thể bảo rằng ông tin dị đoan[2], chứ chưa thể quyết rằng Liệt tử không thể là một nhân vật có thực.

Vả lại, ngay trong đoạn nói về Liệt tử đó, ở trên mấy hàng, Trang tử cũng nói tới Tống Vinh tử, mà Tống Vinh tử tức Tống Kiên, được chép trong bộ Mạnh tử, Tuân tử, Hàn Phi tử, là một nhân vật có thật, vậy thì Liệt tử cũng có thật, không phải do Trang tử tưởng tượng[3].

Huống hồ chẳng phải chỉ có riêng Nam Hoa kinh, mà còn nhiều sách khác nữa như Lữ thị Xuân Thu (đời Tần), Hoài Nam tử (đời Hán), đều nhắc tới Liệt tử, cho ông là một triết gia “quí hư” (trọng hư tâm, hư tĩnh).

3. Sau cùng như Benedykt Grynpas nói, người ta còn ngờ nếu Liệt tử có thực thì tại sao trong Xung hư chân kinh gồm 144 bài mà chỉ có hai chục bài nói tới Liệt tử[4], mà đa số những bài này không coi Liệt tử là nhân vật chính. Thắc mắc đó thuộc về nội dung và nguồn gốc tác phẩm Liệt tử hơn là về bản thân Liệt tử, cho nên chúng tôi sẽ xét trong tiết II.

Vậy chúng ta chưa có một chứng cứ gì để tin rằng Liệt tử là một nhân vật hoang đường. Thực ra các học giả Hồ, Phùng kể trên không chép về Liệt tử vì những lí do khác, chứ không vì không tin rằng Liệt tử là nhân vật có thực.

o O o

Nhưng về đời sống đời sống Liệt tử chúng ta biết rất ít, chỉ có thể căn cứ vào hai bộ: Nam Hoa kinh và Xung hư chân kinh, mà những bài trong Nam Hoa kinh nói về Liệt tử cũng gần giống

hệt Xung hư chân kinh, rốt cuộc tuy hai nguồn gốc mà cũng như một. Chúng tôi lựa Xung hư chân kinh vì tài liệu dồi dào hơn.

Như trên chúng tôi đã nói, trong Xung hư chân kinh có khoảng hai chục bài chép về Liệt tử. Bài đáng tin nhất là bài chúng tôi đánh số VIII.6 trong thiên Thuyết phù, và I.1 trong thiên Thiên thuỵ.

Theo hai bài đó, Liệt tử là người nước Trịnh, một nước chư hầu nhỏ đời Chiến Quốc, nay thuộc tỉnh Hà Nam (sau bị nước Hàn diệt). Không sách nào chép năm sinh, năm tử của ông. Theo bài VIII.6, có lần ông nghèo quá, tướng quốc Trịnh là Tử Dương nghe lời người khác khuyên, cho sứ giả mang lúa lại tặng ông, ông từ chối, vợ ông cằn nhằn, ông đáp: "Tướng quốc đâu phải tự biết ta. Vì nghe lời người khác mà cho ta lúa, thì rồi cũng có thể nghe lời người khác mà bắt tội ta được. Vì vậy mà ta không nhận". Ít lâu sau dân nổi loạn giết Tử Dương. Nhờ lần đó, không nhận lúa nên ông vô can.

Bài I.1, cũng nói ông ở nước Trịnh "bốn chục năm mà không ai nghe danh, từ vua cho tới các quan khanh, đại phu đều coi ông như dân thường; năm đó đói kém quá, ông tính di cư qua nước Vệ".

Vậy Tử Dương tặng ông lúa trễ lắm là vào khoảng ông bốn chục tuổi. Theo Sử kí của Tư Mã Thiên (trong phần Lục Quốc niên biểu, và Trịnh thế gia) thì người nước Trịnh giết tướng quốc Tử Dương vào năm Trịnh Nhu Công thứ 25, tức năm Chu An Vương thứ tư; tính theo Tây lịch vào năm 398 trước công nguyên. Năm đó Liệt tử khoảng từ ba chục đến bốn chục tuổi, và ta có thể đoán ông sinh vào khoảng -430 đến -440; đúng với Vũ Đồng và gần đúng với Grynpas: Vũ Đồng cho Liệt tử sinh vào khoảng -430, mất vào khoảng -349; Grynpas cho Liệt tử sinh vào khoảng -435[5], không cho biết chết khoảng nào. Chúng ta nên nhớ những con số về thời đó xê xích nhau mười, mười lăm năm thì cũng là đúng lắm rồi.

Dưới đây chúng tôi kê những năm sinh, tử của một số triết gia quan trọng từ Khổng tử tới Trang tử, theo bảng của Vũ Đồng trong Triết học Trung Quốc đại cương:

Khổng tử------551---479

Mặc tử-------.--480---379 (phỏng chừng)

Dương Chu----440---380 (-nt-)

Lão tử[6]--------430---340 (-nt-)

Liệt tử----------430---349 (-nt-)

Mạnh tử--------372---289 (-nt-)

Trang tử--.-----360---280 (-nt-)

Vậy Dương tử, (lớn tuổi hơn cả) Lão tử, Liệt tử sống cùng một thời, thời của các vua nhà Chu: Uy Liệt vương, An vương, Liệt vương và Hiển vương.

Trong hai thế kỉ, các nước Tề, Tống, Tấn, Ngô, Việt[7] thay phiên nhau cường thịnh, uy quyền các thiên tử nhà Chu càng ngày càng giảm; Trung Quốc càng lâm vào cảnh loạn lạc, và khoảng giữa thế kỉ thứ IV trước công nguyên, cuối đời Lão tử và Liệt tử, Tần dùng chính sách độc tài,

hiếu chiến của Vệ Ưởng (cũng gọi là Thương Ưởng) mà mạnh lên, lấn át tất cả các chư hầu khác. Thời đó, học thuyết của Khổng, Mặc tỏ ra thất bại, nhân nghĩa đã thành những tiếng sáo, đúng như Dương tử nói, trung không thể cứu được vua mà nghĩa không cứu được đời, chỉ gây hại cho bản thân thôi. Nhà cầm quyền nào cũng chỉ muốn dùng võ lực, và một vua Tần trong bài VIII.7 đã nói:

“Thời nay các chư hầu dùng võ lực mà tranh nhau, chỉ cần binh khí và lương thực; nếu chúng ta dùng nhân nghĩa mà trị nước thì là theo con đường diệt vong mất”.

Và Dương, Lão, Liệt chết không bao lâu thì Mạnh tử cất tiếng than: “Người ta đánh nhau để tranh đất, giết người đầy đồng, đánh nhau để tranh thành, giết người đầy thành”.

Liệt tử tuy đồng thời với Dương và Lão, nhưng chắc ít tiếp xúc với hai nhà đó vì cả ba đều ít đi đâu, thích ở ẩn, không bôn ba như Khổng, nhất là Mặc.

Khi thôi học Hồ Khâu Tử Lâm, ông mở trường, môn sinh chắc không đông lắm vì thời nào hạng người ưa đạo hư tĩnh, không màng danh lợi cũng ít hơn hạng muốn ra làm quan, mà ông cũng không nổi tiếng. Bài IV. 5 bảo: “...số người xin học có hằng trăm, tới hoài không hết, Liệt tử không biết là bao nhiêu nữa, ...xa gần không ai không biết tiếng”. Lời đó mâu thuẫn với bài I.1, mà xét phần sau của bài (thầy trò Liệt tử qua thăm Nam Quách tử) thì có tính ngụ ngôn, cho nên không đáng tin.

Hình như Liệt tử không lãnh một chức vụ gì cả, có lần qua nước Vệ vì ở Trịnh đói kém, một lần khác qua Tề nửa đường trở về (bài II.14), vì ngại vua Tề sẽ giao phó trọng trách cho, ông ta phải gắng sức mà không được an nhàn.

Vậy ta có thể tin rằng ông sống đạm bạc, nhờ môn sinh cung cấp, không bôn ba để hăng hái cứu đời, cũng như hết thảy các nhà trong phái Lão tử hoặc Dương tử.

Còn những chi tiết khác như Liệt tử học bắn với Bá Hôn Vô Nhân (bài II.5), rồi học bắn nữa với Quan Doãn tử[8] (bài VIII.3), Liệt tử học Lão Thương (bài IV.6)... theo chúng tôi, đều có tính cách ngụ ngôn cả.

Không rõ Vũ Đồng căn cứ vào đâu mà bảo Liệt tử mất hồi trên dưới tám chục tuổi.

Chú thích:

[1] Theo Benedykt Grynpas, một số học giả Âu như Balfour Eitel, A. Giles cũng chủ trương như vậy.

[2] Chúng tôi nghĩ rằng Trang tử chưa chắc đã tin dị đoan vì trong thiên Thu Thuỷ có nói rằng người biết đạo thì hiểu lí, lửa nước, cầm thú không làm hại được, không phải vì khinh thường vạn vật mà vì biết xét suy sự an nguy, bình tâm trước hoạ phúc, thận trọng trong việc lui tới (sát hồ an nguy, ninh ư hoạ phúc, cẩn ư khứ tựu). Vậy Trang không bảo rằng nhảy vào lửa mà không cháy, nhảy xuống nước mà không không chìm.

[3] Ngoài ra, Nam Hoa kinh còn bốn chỗ nữa nhắc đến Liệt tử, như trong các thiên Chí Lạc, Liệt Ngự Khấu, Nhượng vương, Đạt sinh, nhưng những thiên đó có thể do người đời sau nguỵ tạo, nên chúng tôi không xét tới. [Trong bộ Trang tử và Nam Hoa kinh, viết sau bộ LT&DT này, cụ NHL cho rằng thiên Thu thuỷ mà cụ nói đến trong chú thích trên, cũng không phải do Trang tử viết, nên cụ không dùng thiên này để xét tư tưởng của Trang tử. (Goldfish)].

[4] So với 23 bài nói về Dương Chu. [Chú thích này, bản của nhà VT-TT không in. (Goldfish)].

[5] Bản Lá Bối in là: khoảng -450. (Goldfish).

[6] Thời trước người ta cho rằng Lão tử sinh trước Khổng Tử, các học giả Trung Hoa gần đây cho thuyết cũ sai, sửa lại như vậy.

[7] Người ta thường nói đến ngũ bá: Tề Hoàn công, Tống Tương công, Tấn Văn công, Tầm Mục công, Sở Trang công. Chúng tôi nghĩ nên kể thêm Ngô vương Phù Sai và Việt vương Câu Tiển cũng rất oanh liệt một thời, về võ bị không thua một nước nào.

[8] Tên là Hỉ (-440 -430 theo Vũ Đồng), một triết gia cũng trạc tuổi Liệt tử, coi cửa Hàm Cốc, vì vậy mà gọi là Quan Doãn, theo truyền thuyết, được Lão tử giao cho bản Đạo Đức kinh trước khi rời Trung Quốc qua phương Tây. [Chú thích của cụ NHL trong Trang tử và Nam Hoa Kinh: Họ Doãn, tên Hi, môn đệ của Lão tử, làm quan coi cửa ải Hàm Cốc, nên gọi là Quan (coi cửa ải) Doãn. (Goldfish)]

NGUỒN GỐC TÁC PHẨM XUNG HƯ CHÂN KINH

Trong số các tác phẩm triết học đời Xuân Thu và Chiến Quốc, có lẽ chỉ có ba bộ Luận ngữ, Đạo Đức kinh và Mạnh tử là tin được gần hết (nên kể thêm bộ Đại học và Trung Dung chăng?), còn thì chỉ đáng tin một phần nào thôi. Già nửa những bộ Trang tử, Mặc tử là do phần người sau viết, ngay đến Tuân tử và Hàn Phi tử xuất hiện ở cuối thời Chiến Quốc mà cũng có nhiều thiên người đời sau thêm vô, còn bộ Quản tử, Quan Doãn tử, Án tử xuân thu... thì hoàn toàn là nguỵ tác.

Nạn nguỵ tác đó, Hồ Thích đã đưa ra hai nguyên nhân:

- Người đời sau có một tư tưởng nào đó, muốn đem ra dạy đời, cải tạo xã hội, nhưng sợ mình không đủ uy tin, nói không ai nghe, nên gán cho cổ nhân. Trường hợp điển hình là sách của ông Hoàng Đế. Không biết ông có sống thật hay không, cứ theo truyền thuyết thì ông họ Cơ, tên Hiên Viên, là ông vua đầu tiên của Trung Quốc, giữ ngôi đúng trăm năm từ -2698 tới -2597. Người ta gán cho ông bộ Nội kinh, bộ sách thuốc cổ nhất Trung Hoa, và cả bộ Hoàng Đế thư nữa, và coi ông là thuỷ tổ của đạo Lão (trong cuốn Liệt tử này độc giả sẽ đọc được vài đoạn chép lời ông), do đó mà đạo Lão thành ra đạo Hoàng Lão (danh từ này xuất hiện từ thời Chiến Quốc, thế kỉ thứ 4 trước công nguyên).

Rồi thêm Nghiêu và Thuấn nữa, sống sau Hoàng Đế ba, bốn trăm năm, cũng được mọi triết gia thời Xuân Thu và Chiến Quốc (nghĩa là hai ngàn năm sau), bất kì trường phái nào: Nho, Mặc, Lão, cả Pháp gia nữa, gán cho những hành vi, tư tưởng hợp với chủ trương của mỗi nhà, mà chủ trương của họ có khi trái ngược hẳn nhau.

Hết đời Chiến Quốc, các tư tưởng gia cỡ nhỏ hơn, không "khai thác" các ông thánh Hoàng Đế và Nghiêu, Thuấn mà khai thác những ông hiền gần hơn tức Lão, Trang, Mặc, Dương, Liệt, Quản, Án v.v...

- Một nguyên nhân nữa, sau nạn "đốt sách chôn nho" đời Tần Thuỷ Hoàng, một số vua đời Hán sưu tầm sách cổ, và người ta nguỵ tác rồi gán cho các triết gia Tiên Tần để dâng triều đình mà lãnh thưởng.

- Chúng tôi nghĩ tất còn một nguyên nhân thứ ba nữa: vô tình nhầm lẫn: của tác giả này mà cho là của tác giả khác. Trường hợp này thời nào cũng xảy ra, chẳng hạn như ở người ta, có những bài thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm gán cho Nguyễn Trải và ngược lại.

Bộ Liệt tử, còn hơn bản thân của Liệt tử nữa, bị rất nhiều học giả nghi ngờ. Một số người cực đoan như Cao Tự Tôn (đã dẫn ở trên) và Diêu Tế Hằng đời Thanh cho là hoàn toàn do người đời Nguỵ (220-264), Tấn (265-290) nguỵ tác; một số khác, đông hơn, nhận rằng bộ đó tuy không phải của Liệt tử viết, nhưng có một phần đáng tin là chép tư tư tưởng của Liệt tử, và người chép phải là người thời Chiến Quốc; trải qua đời Hán, tới đời Nguỵ, Tấn người sau phụ thêm vào mà thành bản chúng ta có ngày nay.

Người đầu tiên sưu tập và phê bình qua loa bộ đó là Lưu Hướng, một học giả đời Hán (sanh năm -79, mất năm -8), thờ các vua Tuyên Đế, Nguyên Đế, Thành Đế, làm tới chức Quan lộc đại phu,

tác giả những bộ Hồng phạm ngũ hành truyện, Liệt nữ truyện, Liệt tiên truyện, Thuyết Uyển... Trong bài Tựa, ông bảo thời Hiếu Cảnh Đế (-156 -140), vì nhà vua mộ đạo Lão, Trang, nên bộ Liệt tử khá được lưu hành, rồi sau tán thất, ông bỏ công ra sưu tầm được tám thiên, trong số đó có những thiên Mục vương, Thang vấn, Lực mệnh và Dương tử, còn bốn thiên kia chúng ta không biết nhan đề.

Bản đó cách thời Liệt tử non ba trăm năm, có thể coi là bản cổ nhất, chứ không thể coi là nguyên bản.

Lại loạn lạc, tán thất một lần nữa, và lại trên ba trăm năm sau, đời Hoài Đế nhà Tấn (307-312), một học giả, Trương Trầm, mất công sưu tầm lại, cũng được tám thiên, rồi hiệu đính, chú giải. Bản hiện nay lưu hành chính là bản của Trương Trầm, ngoài bốn thiên nhan đề kể trên, còn bốn thiên: Thiên thuỵ, Hoàng Đế, Trọng Ni và Thuyết phù.

Từ đó, trải qua cùng đời Đường, Tống, Thanh, thời nào cũng có những bản hiệu đính, bình chú thêm.

Xét nội dung bản hiện lưu hành – tức bản Trương Trầm – thì quả thực khó mà tin được là của Liệt tử viết, mà cũng không phải là của một người viết.

Cảm tưởng đầu tiên của chúng ta là tác phẩm không có tính cách nhất trí, không có một bộ “kinh” nào mà nội dung tạp như vậy.

Trong số 144 bài, chỉ có khoảng hai chục bài viết về Liệt tử, mà 9 bài là do đệ tử viết vì gọi Liệt tử là “Tử Liệt tử” (thầy Liệt tử), còn trên mười bài kia – có bài mâu thuẫn nhau như chúng tôi đã dẫn ở trên – không biết được là của ai viết.

Số bài nói về Khổng tử (19) cũng ngang ngang số bài nói về Liệt tử, còn số bài nói về Dương Chu thì vượt hẳn (23); về Lão tử chỉ có 5 bài. Ngoài ra còn có những bài dẫn lời Quan Doãn, Dục tử, cả Quản Trọng và Án Anh nữa.

Lại thêm:

- cùng một nhân vật mà chép hai tên hơi khác nhau: như Bá Hôn Mâu Nhân, các bài I.1, II.14... chép là Mâu Nhân, bài II.5 chép là Vô Nhân;

- cùng một truyện, truyện Khổng Tử ngắm thác nước ở Lữ Lương, được chép làm hai lần, lần đầu: bài II.9, lần sau: bài VIII.10, chỉ khác nhau về lời của người lội nước giảng về thuật lội nước, trong bài trên thuật đó là tập cho thành cái bản tính lội nước, cứ tự nhiên theo cái “đạo” của nước, trong bài dưới, thuật đó là cứ thành tâm tin ở mình, ở nước.

Ấy là chưa kể những bài chủ trương mâu thuẫn nhau: Chỗ thì đề cao đạo vô tri, vô vi, chỗ thì lại khuyên phải trọng nhân nghĩa, nên là việc thiện; bài thì bảo danh là luỵ, bài thì bảo danh có hại mà cũng có lợi; cùng một nhân vật, Dương Chu, mà ở đây tả là người nhũn nhặn, ở chỗ khác lại chê là quá tự đắc, vân vân.

Nhưng lí do chính làm cho các học giả nghi có sự nguỵ tác của đời sau (Hán, Nguỵ, Tấn), là trong Liệt tử có nhiều bài trùng với các tác phẩm khác.

Theo Cao Tự Tôn (do Đường Kính Cảo dẫn trong cuốn Liệt tử - Thương vụ ấn thư quán) thì

thiên Chu Mục vương già nửa lấy trong Mục thiên tử truyện[1], còn thì lấy trong Linh khu[2]; một đoạn nói về hình, khí, chất trong bài I.1, rút trong cuốn Dịch vĩ càn tạc độ; bài V.7 có chép trong Mặc tử.

Bài VI. 3 chép truyện Quản Trọng và Bão Thúc Nha gần giống hệt bài Quản Án trong Sử kí của Tư Mã Thiên.

Bài IV. 4 (Khổng Tử xét các môn sinh) rõ ràng là chép trong Khổng tử gia ngữ.

Bài V.1 (truyền thuyết về trời đất), V.2 (Những cái lạ trong vũ trụ) chép trong Sơn hải kinh[3].

Ngay những bài nói về Liệt tử, chúng ta cũng thấy chép trong Nam Hoa kinh, như:

bài II.14 có trong thiên Liệt Ngự Khấu.

bài VIII.6 có trong thiên Nhượng vương.

bài II.10 và II. 4 có trong thiên Đạt sinh.

bài II.20 cũng y hệt truyện Nuôi gà đá trong thiên Đạt sinh, vân vân…

Như vậy người ta nghi ngờ Liệt tử là nguỵ thư cũng phải.

Chú thích:

[1] Chép truyện tây du của Mục vương đời Chu (-1001 -946), gồm nhiều "cố sự" hoang đường như trong Sơn Hải kinh. Tương truyền, cuốn đó được phát giác đời Tấn.

[2] Một bộ sách thuốc thời cổ.

[3] Một bộ chép những bộ thần quái, có lẽ viết vào đời Chu. Những truyện đó, trong Liệt tử (bài V.2) bảo là "do vua Đại Vũ đi xa mà thấy, ông Bá Ích biết mà đặt tên, ông Di Kiên nghe mà ghi lại".

TƯ TƯỞNG CỦA LIỆT TỬ

Tuy nhiên, nếu chúng ta đọc kỹ tác phẩm, bỏ qua một bên những bài mâu thuẫn với tư tưởng chính trong bộ, và những bài trùng với các bộ khác, thì ta thấy bộ Liệt tử có hai phần chính:

- một phần gồm những bài tản mác trong các thiên Thiên thuỵ, Hoàng Đế, Thang vấn, Lực mệnh... diễn những tư tưởng có ít nhiều hệ thống mà ta có thể tạm tin là tư tưởng của Liệt tử do người Chiến Quốc truyền miệng nhau rồi chép lại;

- một phần gồm những bài trong thiên Dương Chu, có tính các nhất trí, chép tư tưởng cùng cố sự về Dương Chu.

Hai phần đó, chúng tôi sẽ lần lượt xét trong tiết này và tiết sau.

o O o

Từ Lưu Hướng, Trương Trầm tới nay, người ta đều cho rằng Liệt tử thuộc phái Lão, Trang, sau Lão mà trước Trang.

Trong bài Tựa cuốn Liệt tử, Lưu Hướng viết:

“Liệt tử là người nước Trịnh, học thuyết của ông gốc ở Hoàng Đế, Lão tử, gọi là Đạo gia... mà (trong cuốn Liệt tử) có nhiều ngụ ngôn, giống với Trang Chu”.

Trương Trầm cũng viết:

“(học thuyết của Liệt tử) địa khái giống với Lão, Trang, nhất là giống với Trang tử”.

Điều đó hiển nhiên, ai cũng thấy, nhưng vì cuốn Liệt tử đã bị người sau tăng bổ, mỗi đời một chút, nên không sao biết được Liệt tử có chịu ảnh hưởng của Lão tử không, nếu có thì tới mức nào; cũng không biết được ông đã ảnh hưởng tới Trang tử ra sao.

Đại khái về vũ trụ luận và căn bản luận, ông chủ trương như Lão tử rằng vạn vật tự “vô” mà sinh ra. Trong bài I.1, ông dẫn câu này trong Hoàng Đế thư:

“Thần hang bất tử, gọi là Huyền tẫn. Cửa của Huyền tẫn là gốc của trời đất... tạo thành mọi vật mà không mệt”[1]. Câu đó cũng chép trong chương VI bộ Đạo Đức kinh.

Hang thì trống rỗng, nên thần hang tượng trưng cái Hư không, cái Vô, nó tạo thành mọi vật. Như vậy là cái “hữu” là từ cái “vô” mà sinh ra.

Rồi ông nói tiếp:

“Vì vậy mà vật nào sinh ra các vật khác thì không được sinh ra, vật nào biến hoá các vật khác thì không biến hoá”. (Cố sinh vật giả bất sinh, hoá vật giả bất hoá).

Trong bài I.2, ông lại nói:

“Cái hữu hình từ cái vô hình mà ra”. (Hữu hình giả sinh ư vô hình).

Từ cái "vô" sinh ra Thái dịch trước hết, nghĩa là mới chỉ có sự "biến đổi lớn" thôi, chứ chưa thành "khí", rồi sau mới biến thành "khí", "khí" biến thành "hình", sau cùng "hình" biến thành "chất"[2].

Có khí, hình, chất rồi mà ba cái đó còn chưa tách nhau ra, cho nên gọi là "hỗn luân"; cái hỗn luân đó lại biến đổi nữa mà thành ra Một; Một biến ra thành Bảy; Bảy biến ra thành Chín; tới Chín là cùng; rồi lại trở về Một.

Lão tử nói hơi khác: "Đạo sinh ra Một, Một sinh ra Hai, Hai sinh ra Ba, Ba sinh ra vạn vật" (chương 42), nhưng đại ý cũng vậy, và ông cũng cho rằng biến tới cùng rồi thì trở về nguyên thuỷ: "Quay trở lại là cái hoạt động của Đạo". (Phản giả, Đạo chi động – chương XL).

Quan niệm "phản phục" đó là quan niệm chung của nhiều triết gia thời đó, xuất phát từ nhận xét thiên nhiên: hết bốn mùa thì trở lại mùa xuân, trăng tròn thì lại khuyết, hết đêm lại tới ngày, vân vân...

Vạn vật cứ sinh sinh hoá hoá, vận chuyển hoài không ngừng, giảm ở phía này thì tăng ở phía khác, đầy ở kia thì vơi ở đây, cứ chầm chậm mỗi ngày một chút, không đột nhiên tăng lên, không đột nhiên giảm đi, vì vậy ta không thấy ngay được, mãi tới sau mới thấy. (bài I.10).

Mọi vật đã do "vô" mà sinh ra thì đều ngang nhau, không có cái nào "quí" hơn cái nào.

Trời có chức vụ của trời là sinh ra và che chở vạn vật, nhưng trời cũng có sở đoản", nghĩa là chức vụ cũng bị hạn chế: không thể gây hình mà chở được vạn vật như đất. Đất có chức vụ của đất là gây hình và chở vạn vật nhưng lại không che chở được vạn vật như trời mà cũng không giáo hoá được vạn vật như thánh nhân. Thánh nhân giáo hoá vạn vật nhưng không thể làm trái bản tính của vạn vật. Mà mỗi vật cũng có một chức vụ riêng tuỳ theo khả năng của nó: chẳng hạn con gà đẻ trứng nhưng không thể nhả tơ, con tằm nhả tơ nhưng không sinh mật như con ong... (bài I.3).

Ý đó hợp với ý "tề vật" (mọi vật đều ngang nhau) của Trang tử, và được diễn thành một ngụ ngôn thú vị trong bài VII.28.

Trong một bữa tiệc, họ Điền nước Tề, nhìn các món cá và chim nhạn người ta dâng lên, bảo:

- Trời hậu đãi loài người quá, sinh ra ngũ cốc, cá chim cho chúng ta ăn.

Một em bé họ Bão mới mười hai tuổi, đứng dậy phản đối:

- Không đúng như lời ngài nói. Vạn vật trong trời đất với chúng ta đều là sinh vật cả, không loài nào quí, không loài nào hèn. Chỉ dùng trí khôn và sức mạnh mà khuất phục lẫn nhau, ăn thịt lẫn nhau thôi, chứ không có loài nào sinh ra để cho loài khác ăn thịt. Loài người thấy cái gì ăn được thì ăn, trời đâu có vì người mà sinh ra các loài đó. Muỗi mòng kia đốt da ta, hổ lang kia ăn thịt ta, có thể nói rằng trời vì chúng mà sinh ra chúng ta không?

o O o

Về tri thức luận, Liệt tử theo chủ trương hoài nghi.

Trong bài I.4, ông tự hỏi: Trời đất có tận cùng không? Rồi ông tự đáp: (Có vẻ như) Trời đất tận cùng với ta. Nhưng như vậy trời đất có thật là tận cùng không thì ta không biết được.

Bài I.11, kể chuyện một người nước Kỉ lo trời sập, một người khác bác ý đó, bảo trời đất không sao sập được, một người thứ ba lại bác ý kiến người thứ nhì, bảo trời đất không thể không huỷ hoại được. Sau khi nghe ý kiến ba người đó, Liệt tử cười và bảo:

"Kẻ nói trời đất sẻ huỷ hoại, là nói bậy; kẻ nói trời đất không bao giờ huỷ hoại cũng nói bậy nữa; trời đất có huỷ hoại hay không, điều đó ta không thể biết được. Trời đất mà huỷ hoại thì mọi người cùng chết, trời đất mà không huỷ hoại thì mọi người cùng sống; thời vị lai không biết được thời dĩ vãng, thời dĩ vãng không biết được thời vị lai; trời đất huỷ hoại hay không, thì quan tâm tới cái đó làm gì?".

Tư tưởng hoài nghi của ông tới mức tiêu cực. Chẳng những ông quan niệm thị phi tuỳ nơi mà thay đổi:

"người nước Viêm khi cha mẹ mất thì cắt lấy thịt liệng đi, còn xương thì đem chôn"; "người nước Nghi Cừ[3], cha mẹ chết thì chất củi mà thiêu, khói bốc lên cao, bảo là cha mẹ lên cõi xa"; phong tục khác nhau như vậy mà người các nước đó đều cho là báo hiếu cả. (bài V.7).

tuỳ thời mà thay đổi:

"cái mà thời trước người ta dùng thì có thể ngày nay bỏ đi; cái ngày nay bỏ đi thì có thể sau này sẽ dùng, dùng hay bỏ, điều đó không quyết định được là phải hay trái". (bài VIII.7).

mà ông còn ngờ cả thực với mộng nữa, như Trang tử khi nằm mộng thấy mình hoá bướm, tự hỏi không biết mình là bướm hay là người. Một trong những ngụ ngôn lí thú nhất trong tập, được nhiều người thường trích dẫn là truyện một người kiếm củi bắt được con hươu, đập chết, giấu trong một cái hào cạn, phủ cành lá lên, rồi quên mất chỗ giấu, tưởng mình nằm mê. (bài III.7).

Vấn đề tỉnh và mộng, được xét trong bốn bài nữa: III.4, III.6, III.8, III.9, theo chỗ chúng tôi biết thì không có tác phẩm nào khác thời Xuân Thu, Chiến Quốc bàn kĩ hơn Liệt tử. Về tâm lí, hai bài III.4, III.6, hiện nay vẫn còn ít nhiều giá trị.

Bài III.9, có tư tưởng bi quan nhất, chỉ là một ngụ ngôn: Người thanh niên nước Tần mắc tật mê loạn, nghe tiếng hát thì bảo là tiếng khóc, nhìn màu trắng thì bảo là màu đen, làm điều quấy thì bảo là điều phải... Cái gì cũng đảo lộn hết. Cha người đó muốn qua Lỗ nhờ Khổng tử trị, giữa đường gặp Lão tử, Lão tử bảo:

"Làm sau chú biết được rằng con chú mê loạn? Ngày nay khắp thiên hạ đều mê hoặc về phải trái, hôn ám về lợi. Kẻ bị bệnh đó nhiều quá tới nỗi không ai thấy nữa... Mà ngay lời tôi nói với chú đây, cũng vị tất là không mê loạn, huống hồ cái ông quân tử nước Lỗ kia (trỏ Khổng tử), mê loạn hơn ai hết, thì còn trị bệnh mê cho ai được nữa?".

Lời đó quyết không phải là lời của Lão tử, mà cũng chưa chắc là lời của Liệt tử, nhưng tả được cái xã hội thời đó và tâm trạng một số nhà ẩn dật chán ngán về thời thế. Liệt tử chỉ chủ trương hư tâm, bỏ chấp kiến, "giải thoát ý nghĩ trong lòng", "không phân biệt cái phải trái, lợi hại của mình ở đâu, cũng phân biệt cái phải trái, lợi hại của người ở đâu" để hoà hợp với tự nhiên thôi.

"Hết phân biệt nội và ngoại, (mình và ngoại vật rồi) thì cảm giác của mắt cũng như cảm giác của tai, của tai cũng giống như của mũi, của mũi cũng giống như của miệng, hết thảy đều hoà đồng với nhau". (bài III.3). Điểm này ta sẽ trở lại trong đoạn dưới.

Nhờ sự hoà hợp đó:

"Cơ thể hoà hợp với tâm, tâm hoà hợp với khí, khí hoà hợp với thần, thần hoà hợp với cái "vô", mà hễ có một hình thể rất nhỏ nào xuất hiện, một thanh âm nhỏ nào thoảng qua, dù ở xa hay gần tôi cũng biết liền. Nhưng tôi không hiểu là do cảm giác của ngũ quan hay của các bộ phận trong người, chỉ biết rằng cái biết đó tự nhiên phát ra vậy thôi". (Lời của Cang Thương tử trong bài IV.2).

Sự biết đó ngày nay chúng ta gọi là trực giác, trái hẳn với sự biết do suy diễn phái Danh gia sau này chủ trương, mà cũng không phải là sự biết "sinh nhi tri chi" của Khổng tử, vì nó cần một sự tu luyện tốn công, chứ không phải hễ cực thông minh thì "sinh ra đã có", tức do bẩm sinh mà có.

Hai bài VIII.3 và II.10, không chắc là tư tưởng Liệt tử, nhưng cũng bàn về tri thức, nên chúng tôi cũng ghi lại ở đây:

Liệt tử học bắn với Quan Doãn tử, bắn trúng rồi, nhưng không hiểu tại sao lại bắn trúng. Quan Doãn bảo chưa được. Liệt tử tập bắn thêm ba năm nữa, hiểu được tại sao bắn trúng, Quan Doãn mới cho là được, và dặn:

"Nhớ lấy, đừng quên. Chẳng phải riêng việc bắn như vậy đâu, việc trị nước, tu thân cũng vậy. Cho nên bậc thánh nhân không quan tâm tới sự tồn vong (đắc thất) bằng cái lẽ tại sao lại tồn vong". (bài VIII.3).

Vậy hành được, chưa đủ gọi là tri, phải biết lí do tại sao mà thành hay bại, hiểu nguyên nhân của mỗi sự kiện, mới gọi là tri được. Ý tưởng xác đáng đó, ít triết gia thời Tiên Tần nói tới.

Sau cùng, bất kì học một môn gì, một nghề gì, cũng phải tập trung tinh thần như người gù bắt ve trong bài II.16. Người đó phải tập trong năm sáu tháng, mới đầu phải đặt hai viên đạn lên đầu một chiếc gậy, cầm gậy sao cho nó không nhúc nhích, đạn không rớt, rồi tăng lần lên ba viên, năm viên; lúc đó "thân thể trơ trơ như khúc cây, cánh tay tựa như một cành cây khô, chung quanh trời đất mênh mông mà không thấy gì cả, chỉ thấy cánh ve sầu thôi" và bắt ve dễ dàng như nhặt chúng vậy, gí con nào là dính con đó.

Vậy, bộ Liệt tử, nếu không phải là chính Liệt tử, chủ trương rằng:

- trong vũ trụ có những điều trí óc của ta không hiểu được, đừng nên quan tâm tới làm gì;

- những điều gì có thể hiểu được thì dùng trực giác là cách công hiệu nhất;

- muốn hiểu điều gì thì phải tìm hiểu tới nguyên nhân mới thôi;

- và muốn luyện tập tài năng hay làm một việc gì thì phải tập trung tinh thần.

o O o

Về nhân sinh quan, Liệt tử có nhiều điểm giống với Lão tử. Trước hết là quan niệm vô vi. Trước hết là quan niệm "vô vi". Từ chủ trương vạn vật đều do cái "vô" mà sinh ra cả, Liệt tử tiến tới qui kết: "vô vi" có cái "chức", cái khả năng vô biên, không gì không làm được. Trong bài I.3, ông nói:

“Vô vi có thể âm, có thể dương, có thể nhu, có thể cương, có thể sinh, có thể tử, có thể nóng, có thể lạnh, có thể nổi, có thể chìm, có thể là âm trầm, có thể là âm bổng, có thể hiện ra, có thể biến mất... Vô vi tuy vô tri, vô năng mà không gì là không biết, không gì là không làm được”.

Vô vi đó không phải là nhất thiết không làm gì, mà có nghĩa là “không gắng sức, không dùng trí lực”, “không nhiệt tình cầu đạo”, “không có thị dục, cứ tự nhiên mà sống”, không ham sống, không ghét chết, không yêu mình, không lãnh đạm với người, không có ác cảm, không có thiện cảm với ai, không thích, không tiếc”. (bài II.1).

Đạo vô vi đó, phải trai tâm lâu rồi mới cảm được (trẫm tri chi hĩ, trẫm đắc chi hĩ, nhi bất năng dĩ cáo nhược hĩ[4] – Lời của Hoàng Đế trong bài II.1).

Như vậy thì dĩ nhiên là rất ghét sự trí xảo: một người nước Tống lấy ngọc trạm trổ ba năm trường thành một chiếc lá dó, khéo tới nỗi đặt chung với các chiếc lá dó thật, không ai phân biệt được. Liệt tử nghe nói bảo:

“Trời đất khi sinh vạn vật mà phải mất ba năm mới thành một cái lá thì ít cây có lá lắm! Cho nên thánh nhân trông vào cái đạo để cải hoá, chứ không trong vào trí xảo”.

Đạo ông nói đó là đạo vô vi.

Vô vi thì hư và tĩnh. Hư tĩnh thì đạt được cái “chỗ” của mình (Hư giả, tĩnh giả, đắc kì cư dã – bài I.9). Chữ cư đó thật khó dịch, có thể hiểu là cái đạo, hoặc chân lí, hoặc thiên tính.

Hư tĩnh thì không nói:

“...Người nào đã biết rõ chân lí rồi thì không nói. Không nói mà cũng là nói... Cũng là không có gì không nói...”. (bài IV.5).

Vì còn nói, còn thuyết thì tức là còn “vi”, vẫn có thể lầm được, nếu không lầm thì cũng bỏ sót, không sao nói hết được. Cho nên khi Liệt tử sắp rời quê hương mà qua Vệ, môn sinh xin cho biết Hồ Khâu Tử Lâm (thầy của Liệt tử) có truyền điều gì không, Liệt tử cười mà đáp: “Thầy Hồ có nói gì đâu” (Hồ tử hà ngôn tai?).

Lời đó như lời “Thiên hà ngôn tai” của Khổng tử. Bốn mùa nối tiếp nhau qua lại, mà vạn vật sinh sản, trời có nói gì đâu?[5]

Hư tĩnh còn có nghĩa là bỏ chấp kiến đi, tức như Lão tử nói: “Hư kì tâm” vậy. Bài IV.15 dẫn lời của Quan Doãn Hỉ:

“Lòng mình mà vô chấp thì hình, vật (ở ngoài) sẽ hiện rõ ra. (Lòng mình) động thì như nước, tĩnh như gương, ứng với vạn vật như tiếng vang. Cho nên đạo là hình ảnh của vật, vật trái với đạo chứ đạo không trái với vật. Người nào đã được hoàn thiện như đạo thì không dùng tới tai, cũng không dùng tới mắt, cũng không dùng tới sức mạnh, cũng không dùng tới tâm nữa...

Dùng tâm cầu đạo thì thấy nó ở xa, chứ nó vốn không ở xa; vô tâm cầu đạo thì thấy nó ở gần, chứ nó vốn không ở gần. Cứ yên lặng thì được đạo, giữ cái thiên tính còn toàn vẹn thì được đạo”.

Không dùng tới tâm, nghĩa là không chấp kiến, không cố ý, mà cứ để cái tâm hợp với tự nhiên.

Muốn đạt được sự hư tâm đó phải tốn công tu luyện. Liệt tử hồi học ông Lão Thương (không rõ là ai – bài II.3) sau ba năm đầu, lòng không dám cân nhắc đến phải trái, miệng không dám nói đến lợi hại, lúc đó mới được thầy liếc mắt nhìn; lại hai năm nữa là năm năm, lòng lại cân nhắc phải trái, miệng lại nói lợi hại, lúc đó mới được thầy ban cho nụ cười; lại hai năm nữa là bảy năm, không thấy gì là phải trái, lợi hại nữa, lúc đó mới được phép cùng ngồi một chiếu với thầy, lại hai năm nữa là chín năm, mới:

"Giải thoát được ý nghĩ trong lòng và lời nói ngoài miệng, đã không phân biệt cái phải trái lợi hại của ta ở đâu, mà cũng không phân biệt cái phải trái của người ở đâu, cũng không phân biệt thầy ta là thầy, bạn ta là bạn nữa" nghĩa là "hết phân biệt nội và ngoại" – mình và vạn vật.

Ý đó được diễn lại trong bài IV.6 (nên chúng tôi không lựa bài này). Chúng ta nhận thấy tất cả gồm bốn giai đoạn:

- mới đầu còn nói bậy, nghĩ bậy, phải tập ba năm mới bỏ được thói đó;

- hai năm sau, mới bắt đầu biết suy nghĩ, có thể nói đến phải trái, lợi hại mà không lầm lẫn nặng;

- nhưng rồi hai năm sau lại tiến lên một bực, không thấy gì là phải trái cả, cái phải ở đây có thể là cái trái ở nơi khác, cái phải ở thời này có thể là trái ở thời khác.

- giai đoạn cuối cùng là không phân biệt nội ngoại nữa, không phân biệt mình với ngoại vật nữa.

So sánh đoạn đó với lời Khổng tử, đoạn 4 chương Vi chính trong Luận ngữ:

"Hồi mười lăm tuổi, ta để tâm vào việc học, ba mươi tuổi thì vững trí rồi, bốn mươi tuổi thì biết mệnh trời (tức đạo mầu nhiệm trong vũ trụ), sáu mươi tuổi thì lời nào lọt vào tai là ta hiểu ngay, bảy mươi tuổi thì có thể theo cái ý muốn phát hiện trong lòng, không sợ sái phép nữa"[6].

thì đại khái giai đoạn thứ nhất của Liệt tử tức giai đoạn từ 15 đến 30 tuổi của Khổng tử; giai đoạn thứ nhì tức giai đoạn từ 30 đến 40 của Khổng tử; giai đoạn thứ ba tức giai đoạn "tri thiên mệnh" – năm mươi tuổi của Khổng tử; còn giai đoạn thứ tư thì có thể ứng với hai giai đoạn cuối của Khổng tử. Chúng tôi nói có thể vì sự tu dưỡng của Liệt và Khổng khác nhau: Liệt chủ trương vô vi, coi trọng sự không phân biệt nội ngoại mà hoà đồng với vạn vật, còn Khổng chủ trương hữu vi, tìm hiểu ngoại vật để cải thiện xã hội bằng nhân nghĩa.

Dĩ nhiên chúng ta không thể căn cứ vào đoạn trên của Liệt tử bảo rằng Liệt tử đắc đạo sớm hơn Khổng tử: bài II.3 có lẽ chỉ là ngụ ngôn chỉ sự diễn biến của phép tu dưỡng thôi.

Không phân biệt với nội ngoại tức là hoà đồng với vạn vật. Chủ trương này được nhấn mạnh trong Liệt tử. Có bốn bài ngụ ngôn diễn cái ý: hễ hoà đồng với vạn vật thì vạn vật không hại được, mà giúp ta nữa, có thể vô lửa mà không bị cháy, vô nước mà không bị chìm, ta có thể để cho không khí nâng ta , gió đưa ta đi, nghĩa là có thể "thừa phong nhi hành", có thể bay được, có thể trường sinh được.

Như bài II.12 kể một cuộc đốt rừng để săn thú của Triệu Tương tử. Trong khi rừng cháy hừng hừng, bỗng có một người "từ trong vách đá chui ra, cùng bay lên đáp xuống với ngọn lửa và tàn lửa…, lửa tắt rồi thì ung dung bước ra, như không có chuyện gì xảy ra cả". Hỏi thì người đó đáp rằng không hề biết đá là cái gì, lửa là cái gì. Là vì hễ hoà đồng với vạn vật thì sẽ hoá đồng với

vạn vật, mình sẽ là đá, lửa, có thể chui vào đá, chạy nhảy trong lửa được.

Điểm thú vị trong truyện đó, vua Văn hầu nước Nguỵ nghe xong, hỏi Tử Hạ (một môn sinh của Khổng tử):

- "Thế còn Khổng tử sao không làm như vậy (mà chui vào đá, nhảy vào lửa)?

Tử Hạ đáp:

- Phu tử làm được mà không cần làm".

Dĩ nhiên là Khổng tử không làm được nhưng đâu có nhắm mục tiêu hoá đồng với vạn vật.

Lại như bài II.9 về thuật lội trong nước. Khổng tử ngắm thác Lữ Lương cuồn cuộn nổi bọt lên, nước ầm ầm đổ xuống, dù loài giải, loài ba ba cũng không sống trong đó được; vậy mà một người lội trong dòng như chúng ta đi trên bộ, hỏi người đó cái thuật lội nước, người đó đáp:

"Mới đầu tôi tập lội, lớn lên thành một bản tính, cuối cùng thành ra tự nhiên, gặp xoáy nước thì cứ để cho nó cuốn vô rồi lại để cho nó đưa mình nổi lên, cứ theo cái "đạo" của nước chứ không theo ý riêng của mình".

Không theo ý riêng của mình tức là hư tâm, để cho xoáy nước cuốn mình vô rồi đưa mình nổi lên là hoà đồng với vật, cho nên vật không hại mình được.

Sau cùng, bài II.6 với bài VIII. 10 (bài này chúng tôi chỉ tóm tắt đại ý đoạn cuối – coi tiết II phần này), đều giảng rằng hễ "thành tín" thì có thể "cảm động được vạn vật, nên vạn vật không ngăn cản được mình"[7] nhảy vô lửa, xuống nước mà không nguy hại. Hai chữ thành tín ở đây có nghĩa là tin ở mình, ở vật, cũng là một trạng thái của hư tâm. Hư tâm thành đức quan trọng nhất của người học đạo, cái tuyệt đích của sự tu tâm. Đó là một cống hiến của Liệt tử và vì vậy mà đời Tống gọi Xung hư chí đức chân kinh.

Trường sinh bất tử[8], bay được, vô lửa không cháy[9], vô nước không chìm, những ý đó cũng thường thấy trong các thiên Tiêu dao du, Tề vật luận, Thu thuỷ, Chí lạc của Trang tử, chỉ là những ngụ ngôn, những hình ảnh cực tả sự hoà đồng và hoá đồng với vạn vật; lửa và nước chỉ tượng trưng cho tai hoạ thôi, nhưng từ Tần, Hán tới Lục triều, một số người – đặc biệt là Tần Thuỷ Hoàng – tin rằng có phép trường sinh, rồi tìm cách tu tiên, tìm trong Âm dương học những cách điều hoà âm dương, lấy trộm cái huyền vi của trời đất chế ra các cách luyện đan; luyện "tinh, khí, thần", kể cả thuật "phòng nội"[10] để được bất tử, nếu không thì cũng trường thọ. Họ đã biến Lão giáo thành Đạo giáo, một "đạo" của bọn phù thuỷ, thầy pháp.

Ở trên chúng ta đã chép ý nghĩa của bài VIII.10: cứ thành tâm ở mình, ở nước thì sẽ lội giỏi. Ngụ ngôn II.6 còn diễn ý đó một cách mạnh mẽ hơn nhiều. Một ông lão nghèo vì tin rằng Phạm Tử Hoa có thể làm cho kẻ chết sống lại, kẻ nghèo hoá giàu, cho nên đàn em của Tử Hoa bảo ông vô đám cháy khuân các gấm vóc ra, ông cũng vô, không lần nào bị tai nạn gì cả. Tới khi Tử Hoa thú thực với ông là muốn lừa gạt ông để giỡn, thì ông hoảng hốt, lo sợ. Ông lão ấy nói:

"(Trước kia) tôi tin mọi lời nó của các ông là đúng, tôi chỉ sợ lòng tôi không thực chân thành... mà không nghĩ tới an nguy cho thân tôi... tôi chỉ nhất tâm, nhất niệm, cho nên vật không làm trở ngại cho tôi. Bây giờ tôi mới biết rằng các ông muốn gạt tôi thì tôi nghi ngờ, lo sợ... nhớ lại hôm trước thoát chết đuối, chết cháy... tôi bừng bừng trong lòng. Từ nay tôi đâu dám lại gần

nước và lửa nữa".

Vậy con người cực thành tín thì làm gì cũng được, không có gì ngăn cản được. Đức đó được Liệt tử coi trọng còn hơn Khổng tử.

Về sinh tử và mệnh trời, chúng tôi đếm được hơn hai chục bài, chỉ có hai bài dẫn lời Liệt tử, còn những bài khác kể truyện hoặc dẫn lời của Khổng tử, Án tử, Dương tử, Quảng Trọng, Tử Sản...

Đại khái, ở những chủ trương:

- chết là nghỉ --------.----------(bài I.7)

- chết là về --------------------(bài I.8)

- sống là gởi ------------------(bài I.12)

- nên vui chết -----------------(bài I.6)

- nên tri mệnh an thời --------(bài VI.11)

- và sống thì nên hưởng lạc -(bài VII.8)

Chúng ta có thể tin rằng trừ bài I.7 (đại ý: chết là rất quan trọng, vì người quân tử chết thì mới được yên nghỉ, còn kẻ tiểu nhân chết thì không làm bậy được nữa) còn những bài kia diễn ý kiến chung của các ẩn giả, các triết gia trong phái Lão, Trang, chứ không riêng gì của Liệt tử.

Bài VII.8 kể chuyện Tử Sản có một người anh chỉ thích rượu, trong nhà chứa cả ngàn hũ rượu, quanh năm say mèm, và một người em chỉ hiếu sắc, ba tháng liền không ra khỏi phòng các nàng hầu mỹ miều, cả hai đều tận tình hưởng lạc, "chỉ sợ bụng đầy rồi không ăn uống thêm được nữa cho khoái khẩu, sức kiệt rồi, không hưởng sắc dục được nữa cho sướng thân", bất chấp tiếng chê bai của thiên hạ, bất chấp cả sự nguy tới tính mệnh, vì "hạnh phúc khó gặp mà chết thì dễ gặp, đem cái hạnh phúc khó gặp đổi cái chết dễ gặp" là điều dại dột. Bài đó, chúng tôi nghĩ có lẽ là người đời Nguỵ, Tấn – chẳng hạn môn đồ của Lưu Linh, Nguyễn Tịch, trong nhóm Trúc Lâm thất hiền[11] – thêm vào. Các triết gia thời Lão tử, Liệt tử không ai phóng túng mà đề cao tửu sắc tới mực đó. Mà hạng triết gia chân chính nước nào, thời nào cũng vậy. Họ có thể theo chủ nghĩa phóng nhiệm, sống khác đời, chứ túng dục thì không. Túng dục là thái độ thường thấy trong số văn nhân, thi nhân như bảy ông "hiền" kể trên.

Nhưng chủ trương "tri mệnh an thời" trong bài VI.11 có thể là của Liệt tử. Đại ý cái gì cũng do "mệnh" xui nên cả, sức người không thể thắng được "mệnh trời". Người thông minh, biết tính toán lợi hại, xét hư thực, thì chỉ đúng một nửa, còn một nửa sai; mà người không thông minh, không tính toán lợi hại, xét hư thực thì kết quả cũng đúng được một nửa, còn một nửa sai. Vậy tính hay không thì kết quả cũng như nhau. Chỉ người nào không tính toán gì cả, là giữ được trọn mà không mất. Cũng là thái độ vô vi, thuận theo tự nhiên nữa.

o O o

Tư tưởng chính trị.

Vô vi thì ẩn dật, không ham danh, không nhận chức tước, trách nhiệm nào cả. Liệt tử muốn qua Tề, nửa đường thì nghĩ lại mà quay về (bài II.14) là vì vậy.

Vả lại, đã chủ trương hoà đồng với vạn vật thì tất không nghĩ tới việc "trị ngoại vật" nữa, trị nước nữa:

"Người ta cho là khéo trị ngoại vật, ngoại vật vị tất đã trị, mà thân tâm người đó đã khổ rồi: còn kẻ khéo trị nội tâm, thì ngoại vật chưa chắc đã loạn mà tính tình mình được yên vui".

Bài VII.8 tuy là ngụ ngôn người đời sau thêm vào, nhưng câu chúng tôi mới dẫn ở trên, trích trong đoạn kết bài đó, vẫn có thể coi là hợp với tư tưởng của Liệt tử.

Ý trong câu đó còn chưa được khẳng định bằng ý trong bài II. 1: Hoàng Đế trị dân mười lăm năm, được dân chúng tôn thờ, ông trị dân thêm mười lăm năm nữa thì nước lại muốn loạn mà tâm hồn ông mờ ám, mê loạn thêm. Ông bèn bỏ việc nước, bỏ hết cơ mưu, trai tâm ba tháng trong một ngôi nhà ở giữa sân, rồi một hôm ông nằm mộng thấy lại chơi nước Hoa Tư Thị, "nước đó không có vua, tự nhiên mà trị, dân không thị dục, tự nhiên mà sống". Tỉnh dậy, ông bỗng giác ngộ, và ông theo đạo vô vi, giữ ngôi thêm hai mươi tám năm nữa, thiên hạ thật bình trị, khi ông qui tiên, trăm họ đều khóc, trên hai trăm năm không dứt.

Đó, tư tưởng về chính trị của Liệt tử ở cả trong bài đó.

Bài VIII.4 (Trị nước cần biết người hiền) dẫn lời của Liệt tử:

"Người hiền biết dùng người, nên tuy già mà không suy, trí giảm mà không loạn. Cho nên trị nước khó ở chỗ biết được người hiền, mà không tự cho mình là hiền".

Bài đó có thể không phải là nguỵ tác, nhưng dù vậy chăng nữa thì cũng chỉ có thể là một lời khuyên các vua chúa đương thời đã quá đi sâu vào con đường hữu vi, chứ không thể bảo là diễn đúng chủ trương về chính trị của Liệt tử được.

Còn bài II.21 (Nhân nghĩa hơn sức mạnh), V.9 (Luật quân bình), VIII.9 (Làm cách nào cho hết trộm cướp) thì hiển nhiên là tư tưởng của Khổng phái, người đời sau đã thêm vô.

o O o

Trong tiết này chúng tôi đã thử chứng minh rằng bộ Liệt tử tuy xét qua, có vẻ thiếu nhất trí, nhưng tựu trung vẫn có những ý chính, liên quan với nhau, thành một hệ thống, một triết thuyết.

Triết thuyết đó chủ trương vô vi, hư tĩnh, hoà đồng với vạn vật, trọng nhân sinh, bình dân, không quan tâm tới những cái siêu hình óc người không hiểu nổi, có phần lạc quan chứ không bi quan, có phần tích cực (ở điểm luyện tâm, luyện đức tin, tập trung tinh thần) chứ không tiêu cực. Nó gần Lão, mà cách phô diễn (dùng nhiều ngụ ngôn chứ ít lí thuyết) lại gần Trang. Không chê Khổng Tử lắm, có cảm tình với Khổng là khác mà có chỗ lại cơ hồ như chịu ảnh hưởng của Mặc (như bài VII.7 – không coi trọng sự tống tử). Như vậy đủ cho chúng ta kết luận rằng Liệt là gạch nối giữa Lão và Trang.

Học thuyết đó không sâu sắc bằng Lão, không rực rỡ bằng Trang, đó là lẽ thứ ba khiến cho ít học giả nhắc tới. Nhưng theo chúng tôi, Liệt tử vẫn xứng đáng đứng dưới Lão, Trang, trên nhiều triết gia khác thời đó, và ngang hàng với Dương tử.

Chú thích:

[1] Lời cả câu đó là: "Thần hang bất tử, gọi là Huyền Tẫn (Mẹ nhiệm màu); cửa Huyền Tẫn là gốc của trời đất. Dằng dặc mà như bất tuyệt, tạo thành mọi vật mà không kiệt (hay không mệt)". (trích trong cuốn Lão tử của NHL). (Goldfish).

[2] Có thể ý này rút trong Dịch vĩ càn tạc độ, nhưng không ai mà biết chắc được?

[3] Sách in là: "người nước Cừ". Tôi sửa lại theo bài tương ứng in trong phần II, chương V. (Goldfish).

[4] Câu này trong bài II.1 được dịch là: Ta hiểu được rồi, đạt được rồi, nhưng không thể giảng cho các khanh được. (Goldfish)

[5] Lời của Khổng tử trong Luận ngữ, thiên Dương Hoá: "Thiên hà ngôn tai? Tứ thời hành yên, vạn vật sinh yên, thiên hà ngôn tai?". (Goldfish).

[6] Trong cuốn Luận ngữ, viết sau cuốn LT&DT này, cụ NHL đã dịch lại (đặc biệt là mấy chữ: lục thập nhi nhĩ thuận □□□□□, mà tôi cho in đậm) như sau: "Ta mười lăm tuổi ta để chí vào việc học (đạo); ba mươi tuổi biết tự lập (tức khắc kỷ phục lễ, cứ theo điều lễ mà làm); bốn mươi tuổi không nghi hoặc nữa (tức có trí đức, nên hiểu rõ 3 đức nhân, nghĩa, lễ); năm mươi tuổi biết mệnh trời (biết được việc nào sức người làm được, việc nào sức người không làm được); sáu mươi đã biết theo mệnh trời (chữ nhĩ ở đây không có nghĩa là tai, mà có nghĩa là dĩ = đã); bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt ra ngoài khuôn khổ đạo lý (không phải suy nghĩ gắng sức mà hành động tự nhiên hợp đạo lý)". (Goldfish).

[7] Theo Mikael Perrin trong cuốn Les hommes en jaune, trang 224, (Calman Lévy – 1967) trong kinh Visu démaggha chương VII và kinh Digha Kikaya, cũng chép rằng đệ tử của đức Phật có thể xuyên qua tường, núi, đi trên nước, bay lên không vân vân... và Perrin đem điều đó ra hỏi ông Lục Dhammarama, ở Angkor (Cao Miên) có nên hiểu những đoạn trong kinh đó theo nghĩa bóng không. Ông Lục Dhammarama đáp: "Không, phải hiểu theo nghĩa đen. Thế giới mà ta tưởng là có này, thực ra chỉ có trong trí óc của ta thôi. Muốn xuyên qua đất, chỉ cần tin rằng đó là nước (chứ không phải đất); ngược lại muốn đi trên nước, chỉ cần tin rằng đó là đất (chứ không phải nước)". Cách giải thích đó y hệt hai bài II.6, VIII.10, không rõ có phải là cách giải thích của Phật giáo không. Nếu phải thì có từ hồi nào? Và sự trùng hợp với hai bài II.6, VIII.10 là ngẫu nhiên, hay do ảnh hưởng của Phật giáo? Nếu do ảnh hưởng thì nhất định hai bài đó phải viết vào đời Nguỵ hay Tấn.

[8] Trong Đạo Đức kinh cũng có những câu: "Tử nhi bất vong giả thọ". "Thâm căn cố đế, trường sinh cửu thị cho đạo": Chết mà không mất là thọ. – Cái đạo gốc sâu rễ bền mà trông xa mãi mãi.

[9] Theo Paul Brunton trong cuốn A search in secret India (chương III) thì một số thuật sĩ yogi (người tu theo pháp môn yoga) tập một số tư thế (asana) nào đó để khính động một số bí huyệt trong cơ thể mà có thể nhảy vào lửa mà không thấy nóng (dĩ nhiên là vẫn cháy), phơi mình trần dưới tuyết mà không thấy lạnh, chịu một cuộc giải phẩu mà không dùng thuốc mê. Điều đó có thể tin được vì nhật báo gần đây (1971) đăng tin các y sĩ Trung Quốc đã giải phẩu phổi một bệnh nhân trước mặt một số bác sĩ Mĩ mà không dùng thuốc mê, nhờ được châm cứu bệnh nhân một số huyệt nhất định. Những huyệt này chắc cũng là những bí huyệt Paul Brunton nói ở trên kia. Vậy chúng ta có thể đoán rằng trễ lắm là thời Nguỵ, Tấn, Trung Hoa đã chịu ảnh hưởng của Ấn Độ và được nghe nói nhiều về những bí huyệt đó và về thuật vô lửa mà không bỏng; nhưng họ chưa biết thuật luyện các tư thế asana nên giảng bằng thuyết hoà đồng và hoá đồng với vạn vật. Mà nếu quả thực bộ Linh khu của họ viết từ mấy ngàn năm trước thì chưa biết chừng họ đã tìm ra được các bí huyệt đó trước cả Ấn Độ nữa.

[10] Tức "Trong phòng the". "Phòng nội" là tên một quyển trong bộ Y tâm phương không rõ viết từ hồi nào, người Nhật đã dịch ra, nhan đề là The Tao of sex. Còn vô số những sách đó nữa, như Tố nữ kinh, Thiên kim phương, Nhục bồ đoàn... Cuốn nào cũng tả tỉ mỉ không kém các "kinh" trong loại đó của Ấn Độ như Kinh Kama Sutra.

[11] Trúc Lâm thất hiền là Nguyễn Tịch, Kê Khang, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Sơn Đào, Hướng Tú, Vương Nhung.

Nguyễn Tịch nghe nói trong bộ Binh trữ 300 hũ mỹ tửu, vội vàng xin vào làm một chức nhỏ để được nhậu. Có lần ông say luôn 60 ngày, vua Tấn muốn nói chuyện với ông mà không được. Còn Lưu Linh thì được lưu danh nhờ bài Tửu đức tụng (ca tụng cái đức của rượu).

TƯ TƯỞNG CỦA DƯƠNG TỬ

Từ Hải chỉ ghi ít hàng về Dương Chu: "Người nước Vệ thời Chiến Quốc, tên tự là Tử Cư, có người nói là theo học Lão tử, có người nói là sinh sau Mặc tử, không có sách lưu truyền, chỉ có ít đoạn tản mạn trong các cuốn Liệt tử, Mạnh tử. Ông chủ trương thuyết vị ngã, dù nhổ một sợi lông mà làm lợi thiên hạ ông cũng không chịu, trái ngược với thuyết kiêm ái của Mặc tử".

Địa vị, ảnh hưởng của Dương Chu rất quan trọng, không ai viết về triết học sử Trung Hoa thời Tiên Tần mà không nhắc tới ông, khác hẳn Liệt tử thường bị bỏ quên.

Ngay Mạnh tử, sinh sau Dương Chu khoảng 70 năm, cũng phải buồn rầu nhận rằng ảnh hưởng của Dương Chu quá mạnh, học thuyết của Dương và Mặc lan tràn khắp thiên hạ, "thiên hạ không theo Dương thì theo Mặc" (trong chương Đằng Văn Công hạ). Vậy Khổng, Mặc và Dương đã chia cái thế chân vạt ở thời đó. Mặc chủ trương kiêm ái, nghĩa là theo Mạnh tử không biết đạo cha con, còn Dương chủ trương có nhổ một cọng lông mà làm lợi thiên hạ thì cũng không chịu, nghĩa là không biết đạo vua tôi, nên ông bất đắc dĩ phải nhận lãnh cái trách nhiệm đả hai nhà đó, kẻ thù của đạo Khổng, mặc dù ông đâu có ham tranh biện.

Lã thị Xuân Thu bảo: "Dương Chu quí thân mình" (Thiên Bất nhị).

Hàn Phi tử cũng nói về Dương, bảo là "không vì cái lợi lớn của thiên hạ mà chịu nhổ một sợi lông chân của mình, khinh vật mà trọng đời sống (của mình) (Thiên Hiển học).

Hoài Nam tử viết: "Học thuyết của Dương Chu là bảo toàn sinh mệnh và thiên chân của mình".

Nhưng không có bộ nào cho biết gì hơn về Dương Chu. Duy có thiên VII tức thiên Dương Chu trong Liệt tử là nói rõ hành vi cùng tư tưởng của Dương. Ngoài thiên đó ra còn tám bài khác trong các thiên Hoàng Đế, Lực mệnh, Thuyết phù cũng nhắc tới Dương Chu. Vì vậy mà Liệt tử ngoài cái giá trị tài liệu về Liệt Ngự Khấu, còn có một giá trị rất lớn là bộ sách duy nhất cho ta hiểu về Dương Chu.

Một điểm này rất đặc biệt nữa là trong Liệt tử, bảy chương kia không nhất trí (chúng tôi sẽ xét thêm trong tiết sau), duy có thiên Dương Chu là rất nhất trí, gồm 20 bài thì mười bảy bài viết về Dương Chu. Tại sao vậy? Tại sao người nào đó viết riêng về Dương Chu, rồi đời sau gom vào bộ Liệt tử chăng? Gom cho khỏi mất. Hay vì thấy tư tưởng của Dương Chu có điểm hợp với tư tưởng của Liệt? Hay chỉ vì thói cẩu thả?

o O o

Về niên đại của Dương Chu, có thuyết cho rằng ông là môn đệ của Lão tử. Có lẽ người ta đã căn cứ vào bài II.15 kể chuyện Dương Chu một lần đi xuống phía Nam, gặp Lão Đam ở nước Lương, bị Lão Đam mắng là có vẻ tự mãn, khoa trương quá, "không thể dạy được". Nhưng bài đó khó tin được vì Dương Chu tự hạ quá: tụt dép ở ngoài cửa phòng, quỳ mà lết lại gần Lão tử để xin được dạy bảo.

Vả lại bài đó trái ngược hẳn với bài II.16; trong bài này Dương tử rất nhũn, khuyên đệ tử: “Các con nên nhớ, hành động như bậc hiền nhân thì tới đâu mà chẳng được người ta quí”.

Vậy bài II.15 (có lẽ cả bài II.16 nữa) chỉ nên coi là một ngụ ngôn khuyên chúng ta đức nhũn thôi.

Bài VII.13 kể Dương Chu yết kiến vua nước Lương, theo Hồ Thích cũng không đáng tin vì “trễ quá, đại khái Dương Chu không thể thấy Lương xưng vương được”[1].

Bài VII.10 có thể tin được vì diễn chủ thuyết của Dương: nhổ một sợi lông trên mình để cứu đời cũng không chịu. Trong bài đó, người đối thoại với Dương Chu là Cầm tử. một môn sinh của Mặc tử. Lại căn cứ vào lời Mạnh tử bảo ở thời ông thiên hạ không theo họ Mặc thì theo họ Dương, chúng ta chỉ có thể đoán rằng Dương tử sống sau Mặc tử và trước Mạnh tử; Hồ Thích cho vào khoảng từ -440 và -360, cũng hợp với Vũ Đồng: -440 -380.

Chúng ta không được biết gì về đời sống của Dương Chu ngoài những điều này: ông là một ẩn sĩ, không hề ra làm quan mà dạy học, tính tình điềm đạn, không tranh luận với ai, khoáng đạt mà cũng hiền từ,

Hạng ẩn sĩ như ông thời nào cũng có, nhất là thời loạn lại càng nhiều.

Trong Luận ngữ đã chép bốn năm truyện về hạng người lánh đời, không màng thế sự, như chuyện người cuồng nước Sở là Tiệp Dư khuyên Khổng tử thôi đừng lo việc chính trị nữa, truyện Kiệt Nịch bảo Tử Lộ đừng tính chuyện cải tạo xã hội nữa; truyện Tử Lộ gặp một ông già bừa cỏ, hỏi có gặp “thầy tôi” không, ông già đáp: “Bọn các anh tay chân chẳng làm gì cả, năm giống lúa không phân biệt được, ta biết thầy các anh là ai?”.

Trong Liệt tử cũng có vài truyện như vậy, như bài I.5, I.6 mà nhân vật cũng là Khổng tử, Tử Cống với những ông lão nhà quê, có lẽ do người đời sau phỏng theo Luận ngữ. Cứ theo bài IV.11 thì thời Đặng Tích và Tử Sản (thế kỉ -IV)[2] ở nước Trịnh, đã có một nhóm người ẩn dật họp nhau sống tại một miền gọi là Phổ Trạch, dạy bảo nhau, đoàn kết nhau.

Dương Chu thuộc hạng người “mai danh” đó, cho nên sách vở ít chép về đời sống của ông. Chắc ông cũng không trứ tác, không chú tâm lập một học thuyết mà thiên Dương Chu cũng vị tất là của môn đệ ông viết.

Theo thiên đó, Dương Chu không hề bàn về vũ trụ, về tri thức như Liệt tử, chỉ diễn nhân sinh quan của ông, đôi khi nhắc đến chính trị thì chỉ là để chứng tỏ cái hại của “hữu vi” thôi.

o O o

Chủ thuyết của ông là quí sinh, trọng kỉ. Trong bài VII.15, ông bảo:

“Con người bản chất giống trời đất, có đức tính ngũ hành, là loài tối linh của vạn vật... Thân ta không phải của ta, nhưng đã sinh ra rồi thì không thể không bảo toàn nó được... (mà) trí khôn quí ở chỗ nó bảo toàn được thân ta”.

Vì quí đời sống của mình, trọng thân mình, nên ông chủ trương vị ngã. Trong bài VII.11, ông thuật lại một ẩn sĩ, Bá Thành Tử Cao:

“Ông Bá Thành Tử Cao không chịu mất một sợi lông của mình để làm lợi cho thiên hạ, bỏ nước

mà ở ẩn cày ruộng… Người xưa, mất một cái lông mà làm lợi cho thiên hạ thì cũng không chịu, mà có ai đem cả thiên hạ phụng dưỡng thân mình thì cũng không nhận. Nếu mọi người đều không chịu mất một sợi lông của mình, mọi người đều không muốn làm lợi cho thiên hạ thì thiên hạ sẽ bình trị”.

Cầm tử, nghe vậy, hỏi lại ông:

- “Nhổ một sợi lông của ông để cứu đời, ông chịu không?”.

Ông đáp:

- “Đời đâu có thể cứu được bằng một sợi lông”.

Cầm tử lại hỏi nữa:

- “Cho rằng cứu được đi, thì ông chịu không”?

Thấy Cầm tử chậm hiểu, ông không đáp nữa.

Ông cho rằng sinh vật nào cũng có bản năng tự tồn; cứ theo bản năng của mình và không ngăn bản năng của người khác, vật khác thì mọi vật được thuận thiên tính mà phát triển, không xảy ra chuyện gì rắc rối. Nhưng từ một thời nào đó, con người phải tập hợp, quần cư thành một đoàn thể để đối phó với thiên nhiên, với thú dữ, với kẻ thù… do đó mà ngoài việc tự bảo tồn mình, còn phải bảo tồn đoàn thể (gia tộc, bộ lạc, quốc gia…), và loài người phải đề cao những đức hợp quần, hi sinh cho gia đình, cho vua chúa, cho tổ quốc… Đó là nguồn gốc của loạn; cá nhân mất tự do, bị đoàn thể, nhà cầm quyền chi phối, mà đoàn thể này can thiệp vào đoàn thể khác, gây ra chiến tranh, mà cái quí nhất của con người là sinh mệnh hoá ra bị coi rẻ nhất.

Nhân loại đã tới tình trạng đó rồi, không còn cứu vãn được nữa, trung với nghĩa đều vô dụng:

“Trung với vua không đủ làm cho vua yên mà đủ làm nguy cho bản thân mình, giữ nghĩa không đủ để làm lợi cho người mà đủ làm hại cho đời sống của mình. Sự an ổn của người trên không nhờ đức trung (của người dưới), vậy nên bỏ tiếng trung đi; ích lợi của người khác không do ta giữ nghĩa, vậy nên bỏ tiếng nghĩa đi”. (Bài VII.19).

Không chịu nhổ một sợi lông của mình để cứu đời là vì hai lí do: 1. phải quí thân mình, mọi người quí thân mình thì xã hội sẽ trị; 2. xã hội đã tới cảnh hỗn loạn như đời Chiến Quốc, dẫu hi sinh tính mệnh thì cũng không cứu được nữa.

Chủ trương đó trái ngược hẳn với họ Mặc và cũng cực đoan như họ Mặc: Mặc cực đoan mà tích cực, Dương cực đoan mà tiêu cực.

Thuyết nào cực đoan thì cũng khó thực hiện được, nhưng có cái lợi là mở một cửa sổ mới để người ta thấy một chân trời mới mà suy tư, và hai cực đoan trái ngược nhau sẽ đưa tới một sự dung hoà. Có thể rằng chính nhờ Dương tử mà sau mới có thuyết của Lão tử, của Trang tử.

Lão tử. Liệt tử chủ trương vô vi, một thứ vô vi trung dung hơn Dương tử, và Lão tử cũng khuyên ta nên “quí sinh khinh lợi”, nên coi thân mình quí nhất trong thiên hạ (Quí dĩ thân vi thiên hạ - chương XIII), còn Trang tử thì nói: “phải giữ vẹn hình thể, duy trì thiên chân, đừng vì (ngoại) vật mà làm luỵ hình hài” (toàn hình bảo chân, bất dĩ vật luỵ hình).

Dương Chu còn là người đầu tiên xướng xuất chủ nghĩa cá nhân, nhưng chủ nghĩa đó không hợp với dân tộc Trung Hoa nên chỉ thịnh trong những thời loạn: thời Chiến Quốc và thời Nguỵ, Tấn.

o O o

Quí kỉ thì tự nhiên cũng phải quí vật vì vật cũng có sinh mệnh, có bản năng của nó, cho nên trong bài VII.15, Dương Chu khuyên ta không nên tàn bạo với các sinh vật khác:

"Chúng ta phải cậy vào ngoại vật để tự nuôi sống, nhưng phải dùng mưu trí chỉ không phải dùng sức mạnh được. Cho nên trí khôn quí ở chỗ nó bảo tồn được thân ta, mà sức mạnh đáng khinh ở chỗ nó tàn bạo với sinh vật khác... Làm chủ vật và làm chủ thân ta, tự ý muốn làm gì cho thân mình và vạn vật cũng được, hoạ may bậc thánh nhân mới được vậy".

Bậc thánh nhân ở đây tức là bậc đại trí, biết sử dụng vạn vật để tự nuôi mình, bảo toàn thân mình. Bậc đó còn thấp hơn bậc chí nhân:

"Coi thân mình là vạn vật, coi vạn vật là thân mình thì chỉ bậc chí nhân mới được vậy. Đó là tột bực của sự hoàn thiện".

Thực là một lời nhân từ, có thể đã ảnh hưởng tới thuyết "hoà đồng với vạn vật" của Liệt tử và thuyết "tề vật" của Trang tử. Hàn Phi trong thiên Hiển học bảo Dương tử là kẻ sĩ "khinh vật": lời phê phán đó sai. Dương tử chỉ không muốn làm lợi cho vật thôi, chứ không khinh vật, ông quí sinh mệnh của ông thì cũng quí sinh mệnh của vạn vật, bất đắc dĩ phải nhờ vạn vật nuôi sống mình, chứ vẫn coi sự dùng sức mạnh để đàn áp, tàn hại các loài vật là đê tiện.

o O o

Quí sinh thì tất phải nghĩ tới việc dưỡng sinh, nhưng dưỡng sinh không có nghĩa là cầu bất tử:

"Mạnh Tôn Dương hỏi Dương tử:

- Có người quí đời sống và yêu thân mình mà mong được bất tử, được không?

Dương tử đáp:

- Không có cái lẽ bất tử được.

- Thế thì mong kéo dài thêm đời sống, được không?

- Không có cái lẽ kéo dài thêm đời sống được.

Đời sống không phải cứ quí nó mà duy trì được nó, thân không phải cứ yêu nó mà nó sống được lâu".

Nghĩa là có số mệnh. Nhân lực không thắng được thiên mệnh. Bài này đặt vào thiên VI Lực mệnh cũng rất hợp. Rồi Dương Chu nói thêm:

"Vả lại, kéo dài thêm đời sống để làm gì? Các tình yêu ghét, xưa cũng như nay..., việc đời vui hay khổ, xưa cũng như nay. Một khi đã nghe rồi, thấy rồi, trải qua rồi thì sống trăm năm cũng đã chán, sống thêm làm chi cho khổ?".

Mạnh Tôn Dương thấy thái độ đó có vẻ bi quan, hỏi thêm:

- "Nếu vậy thì chết sớm còn hơn sống lâu, mà nên nhảy vào lưỡi gươm, đám lửa ư?

Dương Chu đáp:

- Không phải vậy! Đã sinh ra thì cứ thản nhiên nhận cuộc sống, và thoả mãn hết thị hiếu của mình mà đợi lúc chết, sống hết đời mình cho tới khi tiêu diệt. Cái gì cũng thản nhiên, cái gì cũng chấp nhận, thì còn mong gì nó tới sớm hay muộn nữa?".[3]

Vậy thực ra Dương Chu không bi quan, vẫn nhận rằng đời có những cái vui, thị hiếu của con người có thể thoả mãn mà hưởng lạc. Thái độ của ông là thái độ đạt quan cũng như Liệt tử.

Bài VII.2 cũng diễn ý đó. Mới đầu ông tính đời người thọ lắm là được trăm năm, mà trừ tuổi thơ, tuổi già, trừ những lúc ngủ, những lúc đau ốm, lo sợ vân vân, rốt cuộc còn lại độ mươi năm, mà trong mươi năm này, được sống thực ung dung, vui vẻ chỉ được độ một giờ! Ấy là chưa kể mình muốn hưởng lạc mà vị tất đã được, bị xã hội khuyên can, cấm đoán. Rồi cuối bài ông kết luận rằng cứ như người thời thái cổ mà lại khôn: biết đời sống chỉ là tạm thì cứ hành động theo lòng mình, không trái những thị hiếu tự nhiên, không bỏ lỡ cái gì làm vui cho cuộc sống... tuổi thọ nhiều hay ít, không quan tâm tới. "Tòng tâm nhi động, bất vi tự nhiên sở hiếu" là nhân sinh quan của ông.

Câu đó làm cho người ta tưởng rằng ông túng dục (buông thả lòng dục). Không phải vậy. Vì đã túng dục thì tất thương sinh mà không thọ, không hưởng lạc được; đã quí sinh thì không túng dục.

Trong bài VII.3, ông tỏ rõ thái độ trung dung là khác.

"Nguyên Hiến sống nghèo khổ ở nước Lỗ, mà Tử Cống (cũng là môn sinh của Khổng tử như Nguyên Hiến) thì buôn bán, làm giàu ở nước Vệ. Nguyên Hiến vì nghèo mà tổn sinh, Tử Cống vì làm giàu mà luỵ thân, vậy thì nghèo đã không nên, giàu cũng không nên. Nên làm sao đây? Nên làm sao cho vui vẻ, an nhàn tấm thân? Kẻ biết sống vui thì tránh cảnh nghèo, kẻ biết sống an nhàn thì tránh sự làm giàu".

Thuỷ tổ của đạo nhàn ở phương Đông chúng ta, phải kể Dương Chu chứ không phải Lão, Trang. Các nhà nho ẩn dật của ta thì dù đỗ đạt mà cũng không chịu ra làm quan, sống vui vẻ với vài mẫu ruộng, vài sào dâu, một khu vườn, một cái ao, là môn đồ của Dương Chu cả.

Muốn so sánh ông với một triết gia phương Tây thì tôi sẽ lựa Epicure, sanh ở Hy Lạp sau ông non một thế kỉ, cũng cho rằng sống để hưởng lạc, nhưng cũng thanh bạch, tiết độ, mà cũng bị đời hiểu lầm là túng dục.

Chúng ta thấy Dương Chu rất ghét sự cấm đoán của xã hội, chỉ làm luỵ thân ông. Mà một cái luỵ lớn nhất là hư danh. Trong hơn hai mươi bài, có tới năm sáu bài ông đã kích thói ham danh.

Ông bảo bốn hạng người: ham sống lâu, ham danh, ham vị và ham tiền là những kẻ "trốn" (tự nhiên), vì họ phải tuỳ thuộc vào ngoại vật, vào người khác, sợ đủ thứ, mà mất tự do. Và ông dẫn một câu ngạn ngữ: "Người nào không lập gia đình, không làm quan thì túng dục mất đi một nửa; người nào không quan tâm tới cái ăn cái mặc thì chẳng có bổn phận vua tôi" (bài VII.16).

Mạnh tử mắng Dương Chu là vô quân: đúng. Dương Chu vô tổ quốc; theo bài này, ông còn muốn vô gia đình nữa. Cái gì làm luỵ cho ông thì ông không thích, mà quá trọng kỉ thì dễ thành

vị kỉ. Trong ba triết học lớn của Trung Quốc, chỉ duy Khổng giáo là rất trọng gia đình, còn Mặc và Lão đều không bận tâm tới.

Ông chê hết thảy các bậc hiền nhân, thánh nhân thời trước là "coi trọng tiếng khen chê một thời làm cho tinh thần, hình hài tiều tuỵ, muốn lưu lại cái danh hão mấy trăm năm sau khi chết, nhưng chết rồi có cách nào làm cho nắm xương tàn tươi lại, tái sinh mà hưởng lạc được không?" (bài VII.14).

Nghiêu, Thuấn, Kiệt, Trụ chết rồi thì cũng như nhau, mà khi sống, Nghiêu, Thuấn chỉ vì ham tiếng tốt phải chịu bao nỗi cực khổ, còn Kiệt, Trụ được hưởng biết bao nỗi sung sướng (bài VII.12 và VII.13).

Đáng chê nhất là Bá Di, ham cái tiếng thanh khiết, không chịu ăn lúa nhà Chu vì chê Vũ vương là bất nhân, mà đến nỗi chết đói ở núi Thú Dương; và ông Liễu Hạ Huệ, ham cái tiếng trong trắng, gái đẹp ngồi trong lòng mà không hề động tâm, đến nỗi phải tuyệt tự. "Cái trong trắng, cái thanh khiết làm mê muội con người đến bực đó" (bài VII.4).

Giọng gay gắt nhất là bài VII.1, trong đó ông bảo các bậc hiền nhân mà có danh đều giả dối hết:

"Hễ thực thì không có danh, hễ có danh thì không thực, những người có danh đều là nguỵ hết (Thực vô danh, danh vô thực, danh giả, nguỵ nhi dĩ hĩ). Hồi xưa vua Nghiêu vua Thuấn giả dối đem thiên hạ nhường cho Hứa Do và Thiện Quyển (hai ẩn sĩ này đều từ chối), nên mới giữ được thiên hạ mà hưởng lộc tới trăm tuổi. Bá Di, Thúc Tề thực tâm nhường ngôi nước Cô Trúc, cho nên mới mất nước, chết đói ở núi Thú Dương. Coi đó thì biết được thành thực và giả dối khác nhau ra sao".

Vậy những kẻ nào có danh mà vẫn sống sung sướng đều là phường giả dối, còn những kẻ có danh mà sống khổ sở thì không giả dối, nhưng ngu dại, đều đáng chê cả.

Tóm lại quí sinh, dưỡng sinh theo Dương Chu là mai danh, ở ẩn, không cho ai biết tới mình, cứ thoả mãn thị hiếu tự nhiên, theo mệnh trời, không cầu sống lâu, càng không nên mong giàu, nhưng nghèo quá thì cũng khó mà vui được. Ông cho sống chỉ có mục đích: tìm một hạnh phúc tự nhiên, giản dị. Nhưng các triết gia khác bàn đông bàn tây, làm cho loài người hoang mang như người láng giếng của ông mất con cừu mà tìm không ra vì đường lắm ngã rẽ.

o O o

Hồ Thích căn cứ vào câu: "Thực vô danh, danh vô thực, danh giả, nguỵ nhi dĩ hĩ" mà cho rằng Dương Chu chủ trương chỉ thừa nhận cá thể, tức cái thực thôi, không thừa nhận cái tên để gọi chung các thể; nghĩa là Hồ Thích cho chữ danh trong câu dẫn trên của Dương tử có nghĩa là tên chứ không phải chỉ có nghĩa là danh tiếng. Tên một vật gì đó, chẳng hạn cái bàn, là do người ta đặt ra, là "nhân vi", cho nên bảo "danh giả, nguỵ nhi dĩ hĩ" – chữ nguỵ gồm chữ nhân và chữ vi[4]. Mà cái tên đó, không phải là vật có thực, vì tiếng bàn chỉ chung các đồ đạc ta dùng làm chỗ viết lách, hay chỗ ăn, chỗ chơi, chứ không phải chỉ riêng một đồ vật nào cả. Ý niệm cái bàn là ý niệm trừu tượng, nói cái bàn thì ta không biết nó ba chân hay bốn chân, tròn hay vuông, cao hay thấp, bằng gỗ hay bằng sắt..., vì vậy mà bảo "danh vô thực".

Chúng tôi đọc kĩ tất cả những bài Dương Chu nói về danh, không thấy có nghĩa đó, chỉ thấy Dương dùng chữ danh với nghĩa: tiếng tăm. Mà ngoài Hồ Thích ra, chúng tôi cũng không thấy

một học giả nào khác hiểu chữ danh của Dương theo cái nghĩa là tên để gọi vật.

Nếu quả thực cách giả thích của Hồ Thích mà đúng thì Dương Chu đã có một chủ trương thật mới mẻ, không giống một nhà nào khác: Khổng tử trọng danh (hiểu nghĩa là tên), nhưng cho rằng người ta dùng sai nhiều tên, cần phải "chính danh" lại, chẳng hạn một nhà cầm quyền yêu dân, hiền minh thì mới gọi là vua, kẻ hại dân mà gọi là vua thì sai, dù kẻ đó ở ngôi chí tôn. Mặc tử rất trọng thực dụng, chê bọn người ham danh tiếng mà không xét cái thực (dự nghĩa chi danh như bất sát kỳ thực) chứ không chê cái tên là vô dụng; Lão tử cho rằng danh không diễn tả được cái đạo vĩnh cửu bất biến (Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh) và chỉ muốn bảo ngôn ngữ là một dụng cụ thô thiển, chứ không hề chủ trương không dùng danh; môn đệ của Mặc tử, tức phái Mặc gia cho rằng muốn hiểu biết thì phải dùng danh, nên rất chú trọng đến danh, và bảo: "Gọi cái thực là lấy cái danh mà mô tả cái thực" (Cử, nghĩ thực dã). Mà Công Tôn Long, Tuân tử sau này đều cho danh là cần thiết, phải điển chế danh cho nó diễn đúng được thực, mà lại giản dị, phân biệt được những vật bề ngoài tuy khác mà bên trong giống nhau, hoặc bề ngoài giống nhau mà bên trong khác nhau.

Dương Chu chết trên hai ngàn năm, ai mà quyết được cách giải thích của Hồ Thích đúng hay không, cho nên chúng tôi xin ghi lại ở trên để độc giả phán đoán.

Dù sao vấn đề cũng không quan trọng, Dương tử lưu danh tới ngày nay không nhờ thuyết "danh vô thực, thực vô danh" đó mà chỉ nhờ mỗi một câu: "Bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ, bất vi dã". Câu đó lại vốn không phải của ông, nếu không phải là lời chung của nhiều ẩn sĩ đương thời, thì cũng là lời của Bá Thành Tử Cao như chính ông tự nhận.

Mà Bá Thành Tử Cao thì chẳng ai nhắc tới. Đó mới thực là "thực thì vô danh" mà "danh thì vô thực" chăng?

Dương tử mạt sát cái danh kịch liệt, từ xưa tới nay, không nhà nào hơn, mà cái danh nó lại cứ sấn tới níu chặt lấy ông. Nó là một thiếu nữ trơ trẽn chăng?

Mà nó tới bằng một con đường cũng khác thường. Người làm cho Dương tử lưu danh hậu thế chính là kẻ thù tàn nhẫn nhất của ông: Mạnh tử.

Trong lịch sử triết học, có nhiều chuyện lí thú thật!

Chú thích:

[1] Không biết vua nước Lương được nói đến ở đây có phải là Lương Huệ vương (-370 -319) hay không? Nếu phải thì Dương Chu mất rồi, phỏng chừng là năm -380, mười năm sau Lương mới xưng vương. (Goldfish).

[2] Con số nào có dấu âm (-) ở trước là chỉ thời trước công nguyên.

[3] Các đoạn trên trích trong bài Trường sinh có ích lợi gì đâu (VII.1). (Goldfish).

[4] Nguỵ: (Goldfish).

BẢN DỊCH CỦA CHÚNG TÔI

Chúng tôi chỉ kiếm được ba bản Liệt tử:

1. Liệt tử chú thích của nhà xuất bản Hoa Liên – Đài Bắc 1969.

2. Liệt tử - Đường Kính Cảo tuyển chú – của nhà Thương vụ ấn thư quán – Thượng Hải 1937.

3. Le vrai classique du vide parfait – Benedykt Grynpas dịch ra tiếng Pháp của nhà Gallimard 1961.

Chúng tôi dùng bản số 1, hai bản kia chỉ để kiểm lại. Bản số 2 bỏ ba thiên: Hoàng Đế, Chu Mục vương và Lực mệnh. Bản số 3 bỏ vài bài không dịch mà chỉ tóm tắt, nhưng có đánh số từng bài, còn hai bản kia không.

Bản số 1 là một bản cổ, do Trương Trầm chú thích, hiệu đính qua loa. Nhà Hoa Liên in lại mà không thay đổi gì cả. Cách trình bày y như hồi xưa, chia làm 8 thiên:

I. Thiên thuỵ[1]

II. Hoàng Đế

III. Chu Mục vương

IV. Trọng Ni

V. Thang vấn

VI. Lực mệnh

VI. Dương Chu

VIII. Thuyết phù[2].

Mỗi thiên không phân ra thành bài như bản 2, cứ in liên tiếp nhau, không xuống hàng nữa. Chúng tôi chia thành bài, đặt cho nhan đề, lại ghi thêm câu đầu bằng chữ Hán của mỗi bài để độc giả dễ tìm trong bản chữ Hán.

Được hết thảy trên 140 bài, chúng tôi lượt bớt khoảng 30 chục bài không quan trọng, ít lí thú hoặc trùng nhau, còn giữ lại trên 110 bài rồi đánh số: Số La Mã chỉ số thiên, số Ả Rập chỉ số bài[3].

Nhưng sự sắp đặt trong bản chữ Hán rất lộn xộn, không hợp lý chút nào cả, do đó nhan đề mỗi thiên không hợp với nội dung. Như thiên đầu: Thiên thuỵ gồm 13 bài mà chỉ có năm bài nói về vũ trụ, về đạo, còn 8 bài kia nói về sự sống, chết, cách làm giàu. Thiên Hoàng Đế gồm 21 bài chỉ có một bài nói về Hoàng Đế còn 20 bài kia nói về Khổng tử (4 bài), Dương Chu (2 bài), Lão tử, Chu Tuyên vương, vân vân. Mà thiên Trọng Ni gồm 15 bài cũng chỉ có 4 bài nói về Khổng tử, còn thì nói về Quan Doãn Hỉ, Liệt tử, Đặng Tích, vân vân.

Chỉ có thiên VII Dương Chu là có tính cách nhất trí nhất, cho nên Hồ Thích bảo cả cuốn ông tin có mỗi thiên đó.

Vì vậy chúng tôi đã bảo phải sắp đặt lại, trước hết gom tất cả những bài về Dương Chu ở trong các thiên II, VI, VIII, VIII, bỏ những bài trong thiên VII không nói tới Dương Chu (mặc dù nội dung có thể hợp với Dương Chu), mà cho vào một phần riêng, phần III nhan đề là Dương Chu.

Còn tất cả các bài khác cho vào phần hai, thuộc về Liệt tử. Như vậy chúng tôi có ý xét riêng tư tưởng của Liệt tử và Dương Chu cho nên nhan đề bản dịch của chúng tôi là Liệt tử và Dương tử[4].

Trong phần về Liệt tử chúng tôi sắp đặt lại các bài theo nội dung thành 6 chương:

I. Vũ trụ

II. Sinh tử và số mệnh

III. Đạo

IV. Tĩnh và mộng

V. Huyền thoại, truyền thuyết

VI. Cố sự, ngụ ngôn.

Như vậy có chương dài gồm 40 bài như chương cuối, có chương ngắn chỉ gồm 5 bài như chương IV; nhưng nội dung mỗi chương tương đối nhất trí hơn, hợp với nhan đề hơn.

Trong một cuốn trên 100 bài, rõ ràng là do nhiều người trong mấy trăm năm viết hoặc gom lại, cơ hồ thấy truyện gì hay cũng thu thập, cho thêm vào, thì nội dung nhất định là cực kỳ phúc tạp, không có cách nào sắp đặt lại cho thật hợp lý được. Cách sắp đặt của chúng tôi tất có chỗ gượng ép, chúng tôi thú nhận vậy.

Vả lại, nhiều khi khó phân biệt được truyện nào là cố sự, ngụ ngôn, hay truyền thuyết. Truyền thuyết là những truyện người đời trước kể lại, không chắc là đúng sự thực, rồi cứ truyền từ đời nọ tới đời kia, sau có người chép lại. Những truyện trong Nam Hải Dị Nhân của ta hầu hết là truyền thuyết. Bài II.2, III.5 trong Liệt tử là truyền thuyết.

Ngụ ngôn là một truyện bịa ra để ngụ một ý gì đó, thường là răn đời, hoặc dạy khôn cho đời, như những vài II.19, IV.8 rõ ràng là ngụ ngôn.

Còn cố sự chỉ là một việc cũ, có phần tin được, như những bài I.5, I.6, VIII.12 có thể là cố sự.

Tuy nhiên có một số bài coi là ngụ ngôn, cố sự hay truyền thuyết cũng được. Như bài V.3 (Ngu công san núi) có tính cách ngụ ngôn rất rõ rệt, nhưng cuối bài lại có tính cách thần thoại, truyền thuyết. Bài III.10 (Trở về cố hương) hoặc bài VIII.18 (Cách xử sự với bọn cướp) có thể gọi là cố sự (nếu ta cho là việc có thật) mà cũng có thể coi là ngụ ngôn (nếu ta cho là không có thật, thật hay không, làm sao mà biết được?).

Lại thêm đa số các bài trong chương I, II, III, IV cũng có thể sắp chung vào chương V hay chương VI.

Đó là đặc điểm của bộ Liệt tử. Tuy là một tác phẩm về triết mà chỉ một phần mười là lí thuyết, còn chín phần kia toàn là kể truyện: truyện cổ, truyện hoang đường, truyện có thật, truyện tưởng tượng… để đưa ra một tư tưởng, một chủ trương, một lời răn, một điều dạy khôn.

Do đó tác phẩm rất hấp dẫn, đọc rất vui, khác hẳn các bộ Đạo Đức kinh, Mặc tử, Tuân tử…, giá trị văn chương chỉ kém Nam Hoa kinh của Trang tử, từ đời Đường được tôn xưng là một kinh cũng đáng.

Chúng tôi đã đối chiếu cả ba bản, rán dịch cho sát, nhưng nhiều chỗ rất khó hiểu, phải tồn nghi. Việc chú thích cốt gọn, để độc giả đủ hiểu thôi.

Sài Gòn ngày 8-1-1973

Chú thích:

[1] Nhan đề khó hiểu, các bản chữ Hán và các từ điển Từ Hải, Từ Nguyên đều không giảng, chỉ cho biết thuỵ là một thứ ngọc khuê ngọc bích dùng làm dấu hiệu. Dấu hiệu đó các vua thời xưa ban cho các đại thần. Nó vừa là một bảo vật đẹp, vừa là đem phúc lại cho người đeo. Theo Benedykt Grynpas, thiên thuỵ là phần vũ trụ mà chúng ta nhìn thấy được, nhờ thấy nó mà các thánh nhân mới tìm hiểu được Đạo. Cho nên thiên 1 này bàn về vũ trụ và Đạo.

[2] Thuyết phù, cũng không sách nào giảng. Phù là cái thẻ tre, viết chữ nào rồi thì chẻ làm đôi, mỗi người giữ một mảnh. Ngày xưa khi phong các chư hầu hay đại thần đi đâu, đều dùng cái phù làm tin, hễ ghép hai mãnh lại ăn khớp nhau thì bảo là phải. Theo Grynpas, thuyết phù có nghĩa là "giảng cái phù", nghĩa là những chuyện trong thiên này người viết chỉ nói một nửa ý thôi, người đọc phải suy nghĩ mà đoán được nửa ý kia, như ghép hai mảnh thẻ lại với nhau vậy. Ý nghĩa các thiên khác đều dễ hiểu.

[3] Tôi thêm dấu chấm giữa hai số La Mã và số Ả Rập. (Goldfish).

[4] Cả hai bản đều in là: Liệt tử và Dương Chu. Tôi sửa lại thành: Liệt tử và Dương tử. (Goldfish).

SINH TỬ VÀ SỐ MỆNH

CHẾT LÀ TRỞ VỀ LÚC ĐẦU I.4

(Tử Liệt tử thích Vệ)

Thầy Liệt tử đi qua nước Vệ, vừa đi vừa ăn. Môn đệ đi theo thấy một sọ người đã trăm năm, bèn vạch cỏ, chỉ cho Liệt tử thấy. Liệt tử quay lại nói với (môn đệ là) Bách Phong: "Ta với cái sọ này, biết rằng không có gì thực là sinh, thực là tử[1]. Cái sọ đó có thực cho chết là buồn không? Ta có thực cho sống là vui không?"[2] ...[3] Sách Hoàng Đế có câu: Hình mà động thì không sinh ra một hình khác mà sinh ra cái bóng; thanh âm mà phát ra thì không sinh ra một thanh âm khác mà sinh ra tiếng vang; cái "vô" mà động thì không sinh ra cái "vô" mà sinh ra cái "hữu".

Đã là hình thì phải có chỗ tận cùng, mà trời đất có tận cùng không? (Có vẻ như trời đất cùng tận cùng với ta. Nhưng như vậy có thật là tận cùng không thì ta không biết được. Đạo[4] có tận cùng không? Nó vốn không có khởi thuỷ, làm sao có tận cùng được? Nó có hết không? Nó vốn không có (vô) thì làm sao mà hết được?

Cái gì có sinh thì lại trở về cái bất sinh (tức cái chết); cái gì có hình thì trở về cái vô hình. Nhưng cái bất sinh vốn không phải là bất sinh; cái vô hình vốn không phải là cái vô hình.

Theo lí, cái gì sống thì phải hết (chết); cái gì phải hết thì không thể không hết được, cũng như cái gì sống thì không thể không sống được; vậy kẻ nào muốn sống hoài không chết là kẻ mê muội, không hiểu lẽ trời.

Tinh thần thuộc về trời, hài cốt thuộc về đất; thuộc về trời thì trong mà tán, thuộc về đất thì đục mà tụ. Khi tinh thần lìa thể xác rồi thì mỗi cái đều trở về nguồn gốc riêng của mình, cho nên gọi là "quỉ". "Quỉ (ma quỉ) tức là "qui"[5], là về, về cái gốc của nó.

Hoàng Đế bảo: "Tinh thần về nhà cửa của nó rồi, hài cốt về cội nguồn của nó rồi, thì làm sao ta còn tồn tại được nữa? ".

Con người từ lúc sanh tới lúc chết, trải qua bốn sự biến hoá lớn: tuổi thơ, tráng niên, già rồi chết. Trong tuổi thơ, khí và chí chuyên nhất, thực là hoà hợp, cho nên ngoại vật không làm thương tổn được, mà các đức[6] thật đầy đủ; tới tráng niên, khí huyết tràn trề, dục vọng và tư lự phát lên mạnh, bị ngoại vật tấn công, cho nên đức suy; tới tuổi già, dục vọng và tư lự giảm đi, muốn nghỉ ngơi, không cạnh tranh nữa nên ngoại vật không tranh thắng với mình; tuy không được như tuổi thơ, nhưng cũng khác tráng niên rồi. Tới lúc chết thì là nghỉ ngơi, trở về lúc đầu[7].

VUI SỐNG I.5

(Khổng tử du ư Thái Sơn)

Khổng tử đi chơi núi Thái Sơn, gặp Vinh Khải Kì bận cái áo lông bằng da hươu, quấn dây lưng bằng thừng, vừa gảy đàn cầm vừa hát, lang thang trên cánh đồng Choanh[8].

Khổng Tử hỏi: Cụ có cái gì mà vui vậy?

Đáp: Ta có nhiều cái vui lắm. Trời sinh ra muôn loài, chỉ có người là quí, mà ta được làm người, đó là một cái vui. Đàn ông so với đàn bà, đàn ông được trọng, đàn bà bị khinh, vậy đàn ông là quí, mà ta lại là đàn ông, đó là hai cái vui. Có những kẻ sinh ra không thấy mặt trời, mặt trăng, còn bọc trong tả đã chết rồi, ta nay đã được chín chục tuổi, đó là ba cái vui. Nghèo là cảnh thường của kẻ sĩ, và chết là là số phận của mọi người. Ở vào cảnh thường mà được số phận chung của mọi người, có gì mà buồn?

Khổng Tử bảo: Đạt quan như vậy, sáng suốt thay![9]

VUI CHẾT I.6

(Lâm Loại niên thả bách tuế)

Lâm Loại[10] đã trăm tuổi. Đương mùa xuân, bận áo lông, đi mót lúa ở những ruộng đã gặt rồi, vừa đi vừa hát. Khổng tử trên đường qua nước Vệ, thấy Lâm Loại ở trên một cánh đồng, quay lại bảo đệ tử:

- Nên hỏi chuyện ông lão đó. Ai muốn đi nào?

Tử Cống[11] xin đi, bắt kịp ông lão ở trên cái đồi, đối diện ông lão, thở dài, hỏi:

- Cụ không có điều gì ân hận sao mà vừa mót lúa vừa ca hát?

Lâm Loại vẫn vừa đi vừa hát. Tử Cống lại hỏi nữa. Sau cùng Lâm Loại ngừng lại đáp:

- Ta có gì phải ân hận?

Tử Cống bảo:

- Hồi trẻ cụ có siêng năng không? Lớn lên cụ có sống không kịp thời không?[12] Già mà không có vợ con, và bây giờ cái chết sắp tới, có gì đâu mà vui, mà vừa mót lúa vừa ca hát?

Lâm Loại cười đáp:

- Cái ta cho là vui thì mọi người cho là buồn. Hồi trẻ ta không siêng, lớn lên ta sống không kịp thời, cho nên ta mới thọ được như vầy; già ta không có vợ con, cái chết nó sắp tới, cho nên ta mới vui như vầy.

Tử Cống bảo:

- Ai cũng muốn sống lâu, ai cũng ghét chết, sao cụ lại cho chết là vui?

Lâm Loại đáp:

- Sống với chết như qua với lại. Chết ở đây biết đâu chẳng phải tái sinh ở nơi khác? Làm sao[13] ta biết được rằng hai cái đó không như nhau? Ta lại làm sao biết được đau đáu khó nhọc cầu sống chẳng phải là mê muội? Lại làm sao biết được bây giờ chết đi chẳng hơn là hồi trước được sống?

Tử Cống nghe xong không hiểu, về thưa với Khổng tử. Khổng tử bảo: “Ta biết trước rằng nên hỏi chuyện ông lão đó, quả nhiên như vậy. Nhưng ông ấy mới hiểu một phần thôi, chưa hiểu hết lẽ”.

CHẾT LÀ NGHỈ I.7

(Tử Cống quyện ư học)

Tử Cống học mệt rồi, thưa với Trọng Ni (Khổng tử):

- Con muốn được nghỉ.

Trọng Ni bảo:

- Sống thì đâu có được nghỉ.

Tử Cống hỏi:

- Vậy thì con không có lúc nào được nghỉ sao?

- Có chứ. Nhìn những nắm mồ ngổn ngang cái thấp cái cao kia, chỗ nghỉ ngơi đó.

Tử Cống bảo:

- Sự chết lớn thay, người quân tử chết là được nghỉ, kẻ tiểu nhân chết là hết, không làm bậy được nữa.

Trọng Ni nói thêm:

- Tứ[14], anh hiểu rồi đấy. Người ta đều biết sống là vui mà không biết sống là khổ; biết già thì mỏi mệt mà không biết già là an nhàn; biết chết là buồn mà không biết chết là nghỉ.

CHẾT LÀ VỀ I.8[15]

(Án Tử viết: Thiện tai!)

Án tử[16] nói: "Sáng suốt thay quan niệm của cổ nhân về cái chết: người nhân (hiền) chết là được nghỉ, kẻ bất nhân chết là hết làm bậy".

Chết là được về[17]. Cổ nhân bảo những người chết là "những người trở về". Bảo như vậy tức là bảo rằng người đương sống là "người đi đường". Đi đường mà không biết lối thì sẽ lạc nhà, không có nhà. Một kẻ không có nhà thì mọi người chê; vậy mà khắp thiên hạ, không có ai có nhà cả thì không ai chê! Có người bỏ quê hương, rời cha mẹ, anh em, vợ con, phá tán tài sản, đi lang thang bốn phương trời mà không về, thì người đó ra sao? Người đời chắc cho hắn là cuồng đãng. Lại có kẻ quá trọng hình hài và đời sống, muốn được tài giỏi, tiếng tăm, khoa trương với đời mà không biết ngừng, hạng đó nữa ra sao? Người đời chắc khen là kẻ sĩ đa trí, đa mưu. Hai hạng trên đều lầm lẫn cả, mà hạng trên bị chê, hạng dưới được khen. Chỉ bậc thánh nhân mới biết khen chê cho đúng thôi.

SỐNG LÀ GỞI I.12

(Thuấn vấn Chưng viết)

Thuấn hỏi ông Chưng[18]:

- Có thể đạt được, nắm được đạo không?

Đáp:

- Ngay cái thân anh cũng không phải của anh, thì anh làm sao nắm được đạo?

Lại hỏi:

- Thân của tôi không phải là của tôi thì là của ai?

Đáp:

- Đó là cái hình hài trời đất giao cho anh đấy. Đời sống không phải là của anh, nó là sự điều hoà của trời đất giao cho anh đấy. Tính mệnh không phải là của anh, nó là sự kết hợp của trời đất giao cho anh đấy. Con cháu không phải là của anh, chúng là sự lột xác của trời đất giao cho anh đấy. Cho nên khi đi, chúng ta không biết đi đâu, khi ở, không biết ở đâu, khi ăn, không biết ăn gì[19]. Trời đất là cái khí nó vận động. Làm sao nắm được làm của mình?[20]

CÁI THẾ KHÔNG THỂ KHÁC ĐƯỢC VI.3

(Chúng tôi bỏ phần đầu về tình tri kỉ của Quản Di Ngô (tức Quản Trọng) và Bão Thúc Nha mà nhiều độc giả đã biết và Tư Mã Thiên đã chép trong bộ Sử kí (trang 335-337 bản dịch của nhà Lá Bối)

Dưới đây chúng tôi chỉ dịch từ: Thử thế xưng Quản, Bão thiện giao giả)

o O o

Người đời đều khen Quản Trọng và Bão Thúc là những bạn tốt và Công tử Tiểu Bạch biết dùng người tài năng. Nhưng thực ra không phải vậy (...) Bão Thúc không phải có cái đức đề cử người hiền (tức Quản Trọng), ông ta không thể không đề cử người hiền được. Công tử Tiểu Bạch không phải có cái đức dùng kẻ thù của mình (tức Quản Trọng), ông ta không thể không dùng kẻ thù của mình được[21].

Đến khi Quản Di Ngô đau, Tiểu Bạch[22] hỏi:

- Trọng phụ đau nhiều, phải nói thẳng như vậy[23]. Nếu trọng phụ không qua khỏi thì quả nhân biết giao việc nước cho ai?

Di Ngô hỏi lại:

- Nhà vua muốn giao cho ai?

Tiểu Bạch đáp:

- Giao cho Bão Thúc Nha được không?

- Không được. Ông ấy là bậc sĩ hiền và liêm khiết. Những người nào không được như ông ấy thì ông ấy coi như không phải là người; nghe thấy ai có lỗi thì suốt đời không quên; nếu giao việc nước cho ông ấy thì ở trên gây khó khăn cho vua, ở dưới làm cho dân bất bình, thế nào cũng mang tội với vua, không bền đâu[24].

Tiểu Bạch hỏi:

- Vậy thì lựa ai?

- Không có ai khác thì lựa Thấp Bằng. Ông ấy ở chức cao mà quên mình ở chức cao cho nên người dưới không chống đối, thẹn rằng mình không có đức bằng vua Hoàng Đế mà thương những người không bằng mình. Đem cái đức của mình chia sẻ với người khác[25] thì gọi là thánh nhân; đem tiền của mà chia sẻ với người khác thì gọi là hiền nhân. Cho rằng mình minh triết hơn người thì không bao giờ được lòng người; cho rằng mình minh triết kém người thì không bao giờ không được lòng người. Ở trong nước cũng như ở trong nhà, ông ấy không muốn nghe thấy, trông thấy mọi điều[26]. Không có ai khác thì lựa Thấp Bằng.

Như vậy Quản Di Ngô không phải bạc tình với Bảo Thúc, (cái thế) không thể không bạc tình được; cũng không phải là có hậu tình với Thấp Bằng, (cái thế) không thể không hậu tình được. Có người lúc đầu mình quí trọng rồi sau lơ là; có người lúc đầu lơ là rồi sau quí trọng. Quí trọng hay lơ là lúc vầy lúc khác, cái đó không tuỳ thuộc ta[27].

MỆNH TRỜI VI.5

(Khả dĩ sinh nhi sinh)

Có thể sống được (một cách vui vẻ) mà sống, đó là được trời thương. Tới lúc nên chết mà chết, là được trời thương. Có thể sống được mà không sống, là trời phạt. Tới lúc nên chết mà không chết, là bị trời phạt.

Có thể sống, có thể chết mà được sống được chết, là do mệnh trời. Không nên sống, không nên chết mà sống hoặc chết là do mệnh trời. Vậy thì sống sống chết chết, không do ta hay do ngoại vật, đều là số mệnh hết, trí óc ta không sao hiểu được. Cho nên bảo:

Đạo trời tự tạo nên, sâu xa không biết tới đâu là cùng.

Đạo trời tự vận hành, mênh mông, không phân biệt.

Trời đất không phạm được nó.

Thánh nhân không nghịch được nó.

Ma quỉ không lừa dối nó được.

Cái "tự nhiên" im lặng mà gây nên mọi vật,

Làm cho mọi vật quân bình, yên ổn, nó tự đưa đón nó[28].

BỐN HẠNG NGƯỜI VI.10

(Mi si, chiến sất...)[29]

Bốn hạng người sống với nhau trong đời: hạng thâm hiểm, hạng nông nổi, hạng thận trọng, hạng nóng nảy; hạng nào cũng hành động theo ý mình mà suốt đời không hiểu nhau, và đều tự cho trí tuệ mình là sâu sắc nhất.

Bốn hạng người sống với nhau trong đời: hạng khéo nịnh, hạng ngu mà trực, hạng hay câu nệ, hạng ngớ ngẩn; hạng nào cũng hành động theo ý mình mà suốt đời không giao du với nhau, và đều tự cho mình là khéo léo hơn hết.

Bốn hạng người sống với nhau trong đời: hạng tinh ranh, hạng vô sỉ, hạng phán đoán vội vàng, hạng mỉa mai; hạng nào cũng hành động theo ý mình mà suốt đời không giác ngộ lẫn nhau, và đều tự cho tài của mình là hơn cả.

Bốn hạng người sống với nhau trong đời: hạng giả dối, hạng hay thêu dệt, hạng dũng cảm, hạng khiếp nhược; hạng nào cũng hành động theo ý mình mà suốt đời không phê phán nhau, và đều tự cho con đường của mình mới đúng.

Bốn hạng người sống với nhau trong đời: hạng chiều đời, hạng tự chuyên, hạng tàn bạo, hạng đứng một mình không cần tới ai; hạng nào cũng hành động theo ý mình mà suốt đời không thèm ngó nhau, và đều tự cho mình là biết theo thời.

Thái độ và hành trạng mỗi người khác nhau, không ai giống ai, nhưng đều theo con đường số mệnh cả.

NÊN TRỊ MỆNH AN THỜI VI.11

(Quỉ quỉ thành giả, tiểu thành giả)

Cái gì gần thành thì có vẻ thành rồi, nhưng chưa phải là thành; cái gì gần bại có vẻ bại rồi, nhưng chưa phải là bại. Vì thấy nó có vẻ gần giống nhau, nên người ta lầm lẫn, mê muội[30]. Không mê muội về chỗ giống nhau thì không sợ cái hoạ ở ngoài, không mừng vì cái phúc ở trong. Ngay những bậc sáng suốt cũng không biết tuỳ thời mà hành động, tuỳ thời mà ngừng lại.

Người nào tin ở mệnh trời thì không mừng, không sợ[31]. Nếu mừng và sợ thì không thể so sánh với người bịt mắt, bịt tai, quay lưng vào sườn núi, nhìn xuống vực thẳm mà cũng không sợ té[32].

Cho nên bảo rằng sống và chết do mệnh trời cả, nghèo khổ là tại thời vận. Oán ghét sự chết yểu là không biết mệnh trời, oán ghét sự nghèo khổ là không biết thời vận. Chết mà không sợ, nghèo mà không buồn, là người biết trị mệnh an thời[33]. Dù là người rất thông minh mà lượng lợi và hại, xét hư và thực, dò lòng người thì cũng chỉ đúng một nửa thôi, còn một nửa sai. Còn người ít thông minh, không lường lợi và hai, không xét hư và thực, không dò lòng người thì (kết quả cũng vậy) đúng được một nửa, còn một nửa sai. Vậy lường hay không lường, xét hay không xét, dò hay không dò, có khác gì nhau đâu? Chỉ có người nào không lường gì cả mà là lường tất cả, giữ được trọn mà không mất. Nhưng (thực ra) người đó cũng không biết đâu mà giữ được trọn, đâu là mất. Tóm lại, còn hay mất, có hay không là sự việc tự nhiên xảy ra, chứ không dụng tâm mà được.

MUỐN SỐNG HOÀI LÀ BẤT NHÂN VI.12

(Tề Cảnh Công du ư Ngưu Sơn)

Vua Tề Cảnh Công đi chơi núi Ngưu Sơn, khi tới phía bắc quốc đô, thì ứa lệ, than thở:

- Đẹp thay nước ta! Cây cỏ tươi tốt, sum suê, dầm dề sương mai kia. Rồi đây ta phải chết mà bỏ nước này ư? Nếu tự cổ không ai chết (mà ta cũng sống hoài) thì ta quyết không bỏ nước này mà đi nơi khác[34].

Viên sử quan họ Khổng và Lương Khâu Cứ[35] đi theo hầu, đều nhỏ lệ, tâu:

- Bọn hạ thần chúng tôi đội ơn đại vương mà ăn rau và thịt, thường được ngồi xe xấu ngựa còm, mà còn không muốn chết, huống hồ đại vương.

Duy có Án tử đứng bên mà cười. Cảnh Công chùi nước mắt, quay lại hỏi Án tử:

- Hôm nay quả nhân đi chơi mà xúc cảm sinh buồn. Khổng và Cứ đều khóc theo quả nhân, riêng ông cười là tại sao?

Án tử đáp:

- Nếu bậc hiền tài cứ sống hoài thì đức Thái Công và Hoàn Công còn sống đến ngày nay. Nếu những người dũng cảm mà sống hoài thì các đức Trang Công, Linh Công[36] còn sống đến ngày nay. Nếu tất cả các vị đó còn sống đến nay thì nhà vua tất bận áo tơi, đội nón lá mà đứng ở giữa đồng, lo việc ruộng nương[37] chứ đâu được nhàn hạ mà nghĩ tới chết như vậy? Nhà vua đâu được lên ngôi như vậy? Nhờ cái lẽ thay phiên nhau kẻ ở người đi, nên ngôi vua mới tới đại vương. Đại vương chỉ vì vậy mà khóc thì quả là bất nhân quá. Thần thấy một ông vua bất nhân, lại thấy những bề tôi nịnh hót này, mới riêng cười thầm.

Cảnh Công xấu hổ, nâng chén rượu lên uống để tự phạt mình, rồi phạt hai người bề tôi kia mỗi người hai chén.

CON CHẾT MÀ KHÔNG BUỒN VI.13

(Nguỵ nhân hữu đông môn Ngô dã)

Nước Nguỵ có một người họ Ngô ở Đông Môn, con trai chết mà không buồn. Người quản lí trong nhà hỏi:

- Ông yêu con không ai bằng, nay cậu ấy chết mà ông không buồn là tại sao?

Họ Ngô đáp:

- Có hồi ta không có con, lúc đó ta không buồn. Nay nó mất thì như hồi ta chưa có nó. Vậy có gì mà buồn?

PHÉP DƯỠNG SINH VÀ TỐNG TỬ VII.7

(Án Bình Trọng vấn dưỡng sinh)

Án Bình Trọng hỏi Quản Di Ngô[38] về phép dưỡng sinh. Quản Di Ngô đáp:

- Cứ sống buông thả, đừng ngăn cản, cấm kỵ.

Án Bình Trọng hỏi:

- Cách thức ra sao[39]?

Di Ngô đáp:

- Tai muốn nghe thì cứ nghe, mắt muốn nhìn thì cứ nhìn, mũi muốn ngửi thì cứ ngửi, miệng muốn nói thì cứ nói, thân thể muốn gì thì cứ tuỳ thích, lòng muốn làm thì cứ làm.

Tai thích nghe âm nhạc, mà không được nghe, thế là ngăn cấm thính quan; mắt muốn nhìn sắc

đẹp mà không được nhìn, thế là ngăn cấm thị quan; mũi thích ngửi hương thơm (như mùi lan, mùi tiêu) mà không được ngửi, thế là ngăn cấm khứu quan; miệng muốn nói việc phải việc trái, mà không được nói, thế là ngăn cấm trí óc; thân thích đồ ngon, đồ đẹp, mà không được như nguyện, thế là ngăn cấm sở thích; lòng muốn phóng dật mà không được phóng dật, thế là ngăn cấm bản tính. Những sự ngăn cấm đó đều là chúa tàn bạo. Bỏ những chúa tàn bạo đó đi mà vui vẻ đợi chết, (dù sống) một ngày hay một tháng, một năm hay mười năm, tôi cũng cho là biết dưỡng sinh. Kẻ nào bị chúa những tàn bạo đó câu thúc, mà không cởi bỏ được, đau đáu lo lắng, thì dù có sống lâu trăm năm, ngàn năm, vạn năm, tôi cũng không cho là biết dưỡng sinh.

Quản Di Ngô nói thêm:

- Tôi giảng phép dưỡng sinh cho ông biết rồi, còn phép tống tử thì ông nên ra sao?

Án Bình Trọng đáp:

- Phép tống tử không quan trọng, có gì đâu mà bàn?

- Nhưng tôi cũng xin được nghe.

- Mình chết rồi, việc tống tử đâu có do mình nữa[40]. Hoả táng cũng được, thả trôi sông cũng được, chôn cất cũng được mà phơi ra giữa trời cũng được, bó thây bằng cỏ mà liệng xuống cái hầm cái hố nào đó cũng được, liệm bằng áo lễ, áo thêu mà cho vào quách bằng đá cũng được, sao cũng được hết.

Quản Di Ngô quay lại bảo Bão Thúc[41]:

- Hoàng tử nói[42]: “Cái đạo sinh tử, hai ta đều rõ rồi vậy”.

KHÔNG GÌ BẰNG HƯỞNG LẠC VII.8

(Tử Sản tướng Trịnh)

Tử Sản[43] làm tướng quốc nước Trịnh, cầm quyền được ba năm, người tốt thì vui vẻ chịu sự giáo hoá của ông, còn kẻ xấu thì sợ những nghiêm cấm của ông. Nhờ ông, nước Trịnh thịnh trị lên và được chư hầu kính nể.

Tử Sản có một người anh là Công Tôn Triêu và một người em là Công Tôn Mục. Triêu thích rượu mà Mục hiếu sắc.

Nhà của Triêu chứa ngàn hũ rượu, men rượu chất thành đống, cách nhà trăm bước đã thấy nồng nặc mùi hèm. Khi say, Triêu không còn biết thế đạo an hay nguy, tình lí phải hay trái, trong nhà có những gì, bà con họ hàng thân sơ ra sao, kẻ còn người mất, vui buồn ra sao, dù có tai hoạ lụt, cháy, binh đao ở trước mắt, cũng không biết nữa.

Phía sau nhà của Mục cất mấy chục phòng liền nhau, phòng nào phòng nấy đều chứa đầy những gái tơ mỹ miều. Khi đắm mình vào sắc dục thì Mục không tiếp xúc với người thân, không tiếp đãi bạn bè, trốn ở vườn sau, suốt ngày thâu đêm, ba tháng mới ra ngoài mà còn cho là chưa thoả. Thấy trong miền có gái tân nào diễm lệ[44], thì tặng đồ để mời lại, nhờ mối manh dụ dỗ, cho tới khi chiếm được mới thôi.

Tử Sản ngày đêm rầu rĩ vì ông anh và ông em đó, ngầm bàn tính với Đặng Tích[45], bảo:

- Kiều tôi nghe nói "Tu thân rồi mới trị được nhà, trị được nhà rồi mới trị được nước", nghĩa là phải tiến từ gần tới xa. Kiều tôi trị nước cũng là được mà nhà thì loạn như vậy? Thế ngược đường sao? Làm cách nào cứu hai người đó được? Xin ông dạy cho?

Đặng Tích đáp:

- Điều đó từ lâu tôi đã lấy làm lạ, mà không dám nói ra. Tại sao ông không răn bảo hai người đó ngay từ đầu, nhắc họ phải coi tính mệnh là trọng, khuyên họ phải coi lễ nghĩa là quí?

Tử Sản nghe lời Đặng Tích, gặp lúc rảnh, lại thăm anh và em, mà bảo:

- Con người sở dĩ quí hơn cầm thú là nhờ biết suy nghĩ; suy nghĩ thì phải nhờ vào lễ nghĩa; có lễ nghĩa rồi mới có danh vị. Nếu tình ý phóng túng, đam mê thị dục thì nguy tới tính mệnh. Anh và chú mà nghe lời tôi thì sáng tự hối, tối đã được hưởng lộc (làm quan) rồi.

Triêu (và Mục) đáp:

- Chúng tôi đã biết lẽ đó từ lâu, đã lựa lối sống từ lâu, đâu có phải đợi chú giảng giải. Hạnh phúc ở đời là điều khó gặp mà cái chết thì dễ gặp. Đem cái hạnh phúc khó gặp mà đổi cái chết dễ gặp, nghĩ xem có nên không? Tôn trọng lễ nghĩa để khoe đức với người, làm trái tính tình của mình để cầu danh, thì bọn tôi cho là thà chết còn hơn. Bọn tôi muốn tận hưởng hạnh phúc ở đời trong khi còn sống, chỉ sợ bụng đầy rồi không ăn uống thêm được nữa cho khoái khẩu, sức kiệt rồi không hưởng sắc dục được nữa cho sướng thân, chẳng lo cái chuyện mang tiếng xấu hoặc nguy tới tính mệnh. Vả lại chú lấy tài trị nước mà khoe với đời, muốn biện thuyết để làm rối loạn lòng của bọn tôi, đem tước lộc để dụ bọn tôi, chẳng phải là bỉ ổi mà đáng thương sao! Để tôi giảng cho chú nghe này: người nào tự cho khéo trị ngoại vật, ngoại vật vị tất đã trị mà thân người đó đã khổ rồi; còn kẻ khéo trị nội tâm, thì ngoại vật chưa chắc đã loạn mà tính tình mình được yên vui. Cách trị ngoại vật của chú có thể tạm có kết quả trong một nước, nhưng chưa hợp với lòng người; còn cách trị nội tâm của bọn tôi, có thể áp dụng rộng ra khắp thiên hạ, (nếu theo đúng) thì không còn cái đạo vua tôi nữa. Bọn tôi đã tính giảng cho chú cái thuật đó, ngờ đâu ngược lại, chú đòi đem thuật của chú thuyết bọn tôi!

Tử Sản hoang mang không biết đáp sao. Hôm sau cho Đặng Tích hay, Đặng Tích bảo:

- Ông sống với những bậc chân nhân mà không hay, vậy mà người ta cứ khen ông là bậc trí. Nước Trịnh mà được thịnh trị là ngẫu nhiên đấy, đâu phải là công của ông[46].

III. ĐẠO

HIỆU NGHIỆM CỦA THUẬT VÔ VI II.1

(Hoàng Đế tức vị thập hữu ngũ niên)

Hoàng Đế lên ngôi được mười lăm, mừng rằng thiên hạ tôn thờ mình. Ông giữ gìn tính mệnh (sinh lực), hưởng cái vui thanh sắc, hương vị, vậy mà nước da ông khô và đen sạm, tâm hồn ông mờ ám mê loạn. Thêm mười lăm năm nữa, ông lo lắng nhận thấy rằng nước muốn loạn; ông gắng sức, dùng hết trí lực sáng suốt để trị dân, nước da ông vẫn khô và đen sạm, tâm hồn vẫn mờ ám mê loạn. Ông thở dài than rằng:

- Ta lỗi lầm quá lắm! Nuôi riêng cái thân ta thì tai hại như vậy, mà muốn trị dân thì cũng tai hại

như vậy.

Thế rồi ông bỏ hết cơ mưu, rời cung điện, đuổi kẻ hầu đi, hạ các chuông xuống, giảm các thức ăn, lui ra ở yên tĩnh trong một ngôi nhà tại giữa sân lớn của ông, trai tâm để làm chủ được hình hài, như vậy ba tháng không trông nom việc nước nữa.

Một hôm ông nghĩ trưa, nằm mộng thấy lại chơi nước Hoa Tư Thị. Nước này ở phía Tây Yểm Châu, phía bắc Thai Châu, không biết cách nước Tề bao nhiêu vạn dặm. Không thể đi xe, đi thuyền hay đi chân mà tới nước đó được, chỉ có thể tới bằng tinh thần (thần du) mà thôi. Nước đó không có vua, tự nhiên mà trị, dân không thị dục, tự nhiên mà sống. Họ không ham sống, không ghét chết, cho nên không có ai chết yểu. Họ không yêu mình mà lãnh đạm với người, cho nên không yêu không ghét. Không ác cảm với người trái với mình, không thiện cảm với người thuận ý mình, cho nên không có lợi, không có hại, không thích, không tiếc. Họ không uý kỵ cái gì cả, xuống nước mà không chìm, vô lửa mà không cháy, bị đánh không thấy đau; gãi mà không nhức, ngứa; bay lên không như đi dưới đất, nằm trên không như nằm trên giường; mây và sương mù không che được mắt, tiếng sấm sét không làm điếc được tai, cái đẹp cái xấu không làm động lòng, núi hang không ngăn được bước chân, họ đi đi lại lại như thần linh vậy.

Hoàng Đế tỉnh dậy, vui vẻ, giác ngộ, cho vời Thiên Lão, Lực Mục, Thái Sơn Kê[47] lại, bảo:

Ta nhàn cư ba tháng, trai tâm mà làm chủ được hình hài, suy nghĩ về cách dưỡng thân và trị nước mà không tìm ra được thuật nào cả. Mệt mỏi, ta ngủ thiếp đi, nằm mộng thấy vậy. Bây giờ biết rằng không thể nhiệt tình cầu đạo mà được đạo. Ta hiểu được rồi, đạt được rồi, nhưng không thể giảng cho các khanh được.

Hoàng Đế giữ ngôi hai mươi tám năm nữa, thiên hạ thật bình trị, gần như nước Hoa Tư Thị vậy. Rồi Hoàng Đế qui tiên. Trăm họ đều khóc, trên hai trăm năm không dứt.

KHÔNG PHÂN BIỆT MÌNH VỚI VẠN VẬT II.3

(Liệt tử sư Lão Thương)

Liệt tử học ông Lão Thương, làm bạn với ông Bá Cao tử, khi đã biết được nhiều về đạo của hai ông đó rồi thì cưỡi gió mà về[48]. Doãn Sinh hay tin lại ở gần nhà Liệt tử, mấy tháng không được dạy bảo điều gì cả, một hôm nhân lúc Liệt tử nhàn rỗi, xin Liệt tử truyền đạo cho. Mười lần qua hỏi, mười lần không được Liệt tử chỉ bảo. Doãn Sinh giận, qua từ biệt Liệt tử, Liệt tử làm thinh.

Doãn Sinh mấy tháng không qua nữa, nhưng lòng vẫn thắc mắc muốn biết đạo, sau lại trở qua. Liệt tử hỏi:

- Bỏ đi rồi lại trở lại mấy lần là nghĩa gì vậy?

Doãn Sinh đáp:

- Trước kia Chương Đái[49] xin thầy dạy bảo, thấy chẳng buồn dạy, nên con bất bình với thầy. Bây giờ hết rồi nên con trở lại.

Liệt tử bảo:

- Trước kia ta tưởng anh thông minh, không ngờ tầm thường như vậy. Ngồi đó, ta sẽ chỉ cho ta

đã học được gì ở thầy ta. Từ khi ta là môn đệ của thầy ta, là bạn của Bá Cao, sau ba năm, lòng không dám cân nhắc đến phải trái, miệng không dám nói đến lợi hại, lúc đó mới chỉ được thầy ta liếc mắt nhìn thôi. Sau năm năm, lòng ta mới lại cân nhắc phải trái, miệng ta lại nói đến lợi hại, lúc đó thầy ta mới tươi tỉnh cười với ta. Sau bảy năm, lòng ta tự nhiên suy tư, không thấy gì là phải trái nữa; miệng ta tự nhiên nói ra, không biết gì là lợi hại nữa, lúc đó thầy ta mới cho ta ngồi cùng chiếu. Chín năm sau, giải thoát được ý nghĩ trong lòng và lời nói ngoài miệng, đã không phân biệt cái phải trái lợi hại của ta ở đâu mà cũng không phân biệt cái phải trái của người ở đâu, cũng không phân biệt thầy ta là thầy, bạn ta là bạn nữa.

Hết phân biệt nội và ngoại (mình và vạn vật) rồi, thì cảm giác của mắt cũng như cảm giác của tai, của tai cũng như của mũi, của mũi cũng như của miệng, hết thảy đều hoà đồng với nhau. Lòng ta ngưng lại, hình hài ta được giải thoát, xương thịt như tan rã, ta không cảm thấy thân thể ta dựa vào cái gì cả, không cảm thấy chân ta đạp đất nữa. Ta theo gió mà qua đông qua tây, như lá lìa cành, như hạt lìa cây; không biết ta chở gió hay gió chở ta nữa.

Còn anh, anh ở nhà thầy chưa được bao lâu mà đã hai ba lần tỏ ra bất mãn. Cái mảnh thân thể của anh, không khí không chịu nhận, một khúc xương cốt của anh, đất không chịu chở, như vậy làm sao anh cưỡi gió bay trong không khí được?

Doãn Sinh rất xấu hổ, nín thở hồi lâu, không dám thốt một lời.

HOÀ ĐỒNG VỚI VẠN VẬT II.12

(Triệu Tương tử suất đồ thập vạn)

Triệu Tương tử[50] thống suất trăm ngàn người đi săn ở núi Trường Sơn. Họ dùng cỏ khô đốt rừng, cháy hừng hừng cả trăm dặm. Bỗng thấy một người từ trong vách đá chui ra, cùng bay lên đáp xuống với ngọn lửa và tàn lửa, mọi người đều cho là quỉ. Lửa tắt rồi, người đó ung dung bước ra, như không có chuyện gì xảy ra cả.

Tương tử lấy làm lạ, giữ lại, xem xét kỹ lưỡng người đó, hình sắc, mặt mũi, đúng là người, hơi thở tiếng nói cũng đúng là người, rồi hỏi:

- Anh có cái đạo (thuật) nào mà ở trong đá được, vô lửa được?

Người đó hỏi lại:

- Đá là cái gì kia? Lửa là cái gì kia?

Tương tử đáp:

- Đá là chỗ lúc nãy anh chui ra; còn lửa là chỗ lúc nãy anh vượt qua đó.

Người đó nói:

- Tôi không biết đấy.

o O o

Nguỵ Văn hầu nghe chuyện đó hỏi Tử Hạ[51]:

- Người đó là hạng người nào vậy?

Tử Hạ đáp:

- Tôi được nghe thầy tôi (Khổng tử) dạy rằng người nào hoà đồng với vạn vật thì hoá đồng với vạn vật, vạn vật không làm thương tổn, trở ngại được mình, mà có thể đi xuyên vô kim thạch, đi trong nước lửa.

Văn hầu hỏi:

- Sao thầy không làm như vậy?

- Diệt lòng, bỏ trí, Thương tôi chưa làm được; nhưng nếu nhàn thì cũng xin bàn về điều đó.

Văn hầu bảo:

- Thế còn phu tử (Khổng tử) sao không làm?

Tử Hạ đáp:

- Phu tử làm được mà không cần làm.

Văn hầu rất mừng.

Chú thích:

[1] Ý muốn nói: Xét bề ngoài thì có sinh có tử; nhưng xét cho tới cùng thì chỉ là biến hoá, không có sinh, không có tử.

[2] Đoạn này có trong thiên Chí lạc của Trang tử.

[3] Ở đây chúng tôi bỏ một đoạn dùng nhiều tên cây, tên vật; đại ý rằng trong vũ trụ chỉ có sự biến hoá mà thôi.

[4] Chữ Đạo ở đây như chữ Đạo trong Đạo đức kinh, trỏ bản thể của trời đất, cái lẽ tuyệt đối, chứ không có nghĩa chúng ta thuời dùng.

[5] Người Trung Hoa thường hay dùng hai tiếng phát âm giống nhau để định nghĩa; như y giả, ý dã, nghĩa là phép chữa bệnh (y) phải lấy ý mà đoán; hoặc nghĩa giã, nghi dã: việc nghĩa là việc đáng làm (nghi).

[6] Trước Liệt tử, Lão tử cũng nói: Hàm đức chi hậu, tỉ ư xích tử: nuôi cái đức cho dày, như đứa con đỏ. Họ trọng đức hồn nhiên của trẻ.

[7] Bài này có trong Nam Hoa kinh, thiên Chí Lạc. [Bài Chí lạc 6 chỉ có đoạn này: “Liệt tử trong khi qua Vệ, ngồi ăn bên đường, bỗng thấy một cái sọ người đã được một trăm năm, bèn vạch cỏ, trỏ nó, bảo: “Chỉ có ông và tôi hiểu rằng không có gì thực là sinh, thực là tử. Ông có thực là khổ không, mà tôi có thực là sướng không?” (Goldfish)]

[8] Thuộc nước Lỗ, nay ở Sơn Đông.

[9] Bài này có trong Cổ học tinh hoa, bài 60: Tự làm khoan khoái. (Goldfish).

[10] Trong cuốn Cao sĩ truyện, ghi Lâm Loai là ẩn sĩ người nước Nguỵ.

[11] Một môn đệ của Khổng tử, tên là Đoan Mộc Tứ (Cống là tên tự) có tài biện thuyết, thích buôn bán, làm quan ở

nước Lỗ, nước Vệ).

[12] Nghĩa là không ganh đua cho bằng người.

[13] Có bản không có chữ an là làm sao, và nghĩa ngược lại: Ta biết được rằng hai cái đó như nhau.

[14] Tên tục của Tử Cống.

[15] Bài này có sách sắp chung với bài I.7.

[16] Án tử tên là Anh làm tướng quốc nước Tề ở đầu thế kỉ thứ 6 trước công nguyên, có độ lượng, giỏi trị nước. Có bộ Án tử Xuân Thu nhưng không chắc của Án tử viết.

[17] Nguyên văn: Tử dã giả, đức chi kiếu dã. Trương Trầm giải nghĩa: chữ đức đó là đắc (được), kiếu nghĩa là về. – Đường Kính Cảo giải nghĩa: đức là đắc, kiếu là giới hạn. – Benedykt Grynpas dịch khác hẳn: chết làm cho cái đức rõ rệt ra.

[18] Thuấn là vua Thuấn, minh quân thời cổ (-2255 -2206). Chưng không rõ là ai. Có lẽ đây chỉ là một một chuyện bịa làm ngụ ngôn.

[19] B.G dịch là: Không biết ăn ra sao.

[20] Truyện này có chép trong thiên Trí Bắc du.

[21] Ý nói hành động đó do hoàn cảnh hay số phận đã quyết định rồi, Bão Thúc, Tiểu Bạch, cũng như mọi người khác không có ý chí tự do.

[22] Tiểu Bạch đã lên ngôi, tức Tề Hoàn Công.

[23] Nguyên văn: Bất khả huý vân. Trương Trầm giải nghĩa là không cần kiêng mà không nói thẳng ra. B.G dịch là: nhưng không có gì đáng lo.

[24] Trong Cổ học tinh hoa, bài 44. Tri kỷ chép theo Thuyết Uyển: "Bão Thúc chết, Quản Trọng thương tiếc, khóc như mưa, ướt đầm cả vạt áo...", nghĩa là Bảo Thúc Nha chết trước Quản Trọng. (Goldfish).

[25] Nghĩa là mình cải thiện người khác, khiến họ cũng có đức như mình.

[26] Đoạn này có trong Nam Hoa kinh. [tức từ "Đến khi Quản Di Ngô đau..." đến "...nghe thấy, trông thấy mọi điều.", nhưng có bản Nam Hoa kinh cũng chép đoạn này và cả câu tiếp theo: "Không có ai khác thì lựa Thấp Bằng". (Goldfish)].

[27] Ý nói: Sự thể khiến như vậy, ta không thể hành động khác được.

[28] B.G. dịch là: nó cứ thẳng đường mà đi.

[29] Bài này có nhiều tiếng cổ, Từ Hải, Từ Nguyên không ghi, chúng tôi theo B.G mà dịch phóng chừng.

[Trong bản chữ Hán, bốn chữ trong dấu ngoặc không phải là bốn chữ đầu bài. Theo bác Vvn thì bốn chữ trong dấu ngoặc đó đọc là: "Mị (chứ không phải là Mi) si, chiến xấc (sấc)"; còn bốn chữ đầu bài đọc là: Mặc sợi, đan chí (□□. □□). (Goldfish)].

[30] Chưa thành, mới chỉ gần thành; chưa bại, mới chỉ gần bại, những tình trạng đó gần giống nhau, khiến cho người ta lầm lẫn.

[31] Nguyên văn: "ư bỉ ngã vô nhị tâm". Trương Trầm chú giải bỉ ngã đó là mừng và sợ. B.G. dịch khác hẳn: ...thì đối với người cũng như đối với mình, không hai lòng.

[32] Ý nói: nếu mừng và sợ thì sẽ nguy.

[33] Nghĩa là biết mệnh trời mà thích nghi với hoàn cảnh.

[34] Nguyên văn: Sử cổ vô tử giả, quả nhân trường khứ tư nhi chi hà? B.G. dịch khác hẳn: Nếu quả nhân phải từ biệt nước này thì sẽ đi đâu?

[35] Nguyên văn bản chữ Hán: □□, □□□ (Sử Khổng, Lương Khâu (Khưu) Cứ). Trong Cổ học tinh hoa, bài 158- Cười người ta khóc, chép là: "Lã Sử Không, Lương Khưu Cứ"; còn trong Cái cười của thánh nhân, bài 45- Cười người khóc, chép là: "Lũ Sử Không, Lương Khưu Cứ". (Goldfish).

[36] Thái Công, Hoàn Công, Trang Công, Linh Công đều là những vua trước của Tề, tức tổ tiên của Cảnh Công.

[37] Nguyên văn: duy sự chi tuất. B.G. dịch là: trong cái cảnh đáng thương như vậy.

[38] Án Bình Trọng tức Án tử, sống sau Quản Di Ngô non 200 năm, cũng làm tướng quốc nước Tề (coi bài Quản Án liệt truyện trong Sử kí của Tư Mã Thiên), không hiểu sao hai người đó có thể nói chuyện với nhau được. Hai bản chữ Hán đều không hiệu đính hay chú giải gì hết.

[39] Nguyên văn: Kỳ mục nại hà? Có hiểu là: điều kiện hoặc cốt yếu ra sao?

[40] B.G. dịch là: Tôi chết rồi thì sao cũng được.

[41] Bão Thúc là bạn thân của Quản Di Ngô. Có lẽ cả phần trên nên đổi Án Bình Trọng ra làm Bão Thúc?

[42] Hoàng tử là ai? Không sách nào chú thích. Có lẽ nên bỏ ba chữ đó như B.G. đã làm.

[43] Tên là Công Tôn Kiều, học rộng giỏi trị dân, sống giữa thế kỉ thứ VI trước T.L., mất năm -552 khi ông làm tướng quốc nước Trịnh rồi, (khoảng -554), Khổng tử mới sanh.

[44] Trong sách, cả hai bản, đều in: "Thấy trong miền cô gái tân nào diễm lệ", ở trên tôi đã sửa chữ "cô" thành chữ "có". Bản chữ Hán chép: □□□□□□□□ Hương hữu xử tử chi nga giảo giả. (Goldfish).

[45] Đặng Tích: coi chú thích bài IV.11

[46] Về vấn đề Sinh tử và Số mệnh nên coi thêm các bài: VI.6, VI.8, VII.2, VII.3, VII.6, VII.7, VII.10, VII.11.

[47] Ba vị đại thần của Hoàng Đế.

[48] Sách Trang tử, thiên Tiêu dao du cũng nói: Liệt tử cưỡi gió mà đi (ngự phong nhi hành).

[49] Tên của Doãn Sinh.

[50] Vua nước Triệu (thế kỉ thứ V trước TL).

[51] Tên là Bốc Thương, học trò Khổng tử, đốc tín, thận trọng, hay bàn luận về những vấn đề tinh vi.

Dương Tử

NÊN NHŨN II.15

(Dương Chu nam chi Bái)

Dương Chu đi xuống phía nam, lại đất Bái; Lão Đam đi qua phía tây chơi nước Tần[1], Dương Chu tới nước Lương[2] thì gặp Lão tử[3]. Lão tử đứng giữa đường, ngửa mặt lên trời, than:

- Trước kia ta tưởng có thể dạy anh được, nay thấy là vô phương.

Dương tử làm thinh.

Họ tới quán trọ. Khi đã tắm rửa, súc miệng, chải đầu, lau mình rồi, Dương tử tụt dép ở ngoài cửa, quì mà lết lại gần Lão tử, thưa:

- Lúc nãy thầy ngửa mặt lên trời than rằng: “Trước kia ta tưởng có thể dạy anh được, nay thấy là vô phương”. Con muốn thỉnh giáo, nhưng thầy mãi từ từ đi, nên con không dám. Nay thầy nhàn rỗi, xin thầy chỉ cho con biết lỗi của con.

Lão tử đáp:

- Anh có vẻ tự mãn, khoa trương thì ai mà muốn ở gần anh. Trắng bong thì coi như có vết, đức mà đầy đủ thì có vẻ như thiếu thốn.

Dương tử ngượng nghịu, biến sắc, thưa:

- Con xin vâng lời.

Khi Dương tử tới quán trọ, chủ quán ra đón, ông già chủ quán giải chiếu mời, vợ chủ quán dâng khăn và lược, và khách trọ nhường chỗ tốt cho, người đầu bếp nhường chỗ ăn cho. Bây giờ (sau khi Dương tử nghe lời khuyên của Lão tử), các người khách trọ tranh nhau chỗ với Dương tử.[4]

ĐỪNG TỰ PHỤ II.15

(Dương Chu quá Tống)

Dương Chu qua nước Tống, vô nghỉ một quán trọ ở phía Đông nước đó. Chủ quán có hai người vợ, một người đẹp, một người xấu, quí người vợ xấu mà ghét người vợ đẹp. Dương Chu hỏi tại sao, chủ quán đáp:

- Con vợ đẹp của tôi tự cho mình là đẹp cho nên tôi không thấy nó đẹp; con vợ xấu của tôi tự cho mình là xấu, nên tôi không thấy nó xấu.

Dương Chu bảo các đệ tử:

- Các con nên nhớ điều đó. Hành động như hiền nhân, mà đừng có thái độ tự cho mình là bậc hiền nhân, thì đi tới đâu mà chẳng được người ta quí[5].

ĐỜI SỐNG TỰ SINH TỰ CHẾT VI.6

(Dương Chu chi hữu viết Quí Lương)

Một người bạn của Dương Chu tên là Quí Lương đau, được mười ngày[6] thì bệnh hoá nguy kịch. Các con Quí Lương đứng chung quanh mà khóc, (muốn) mời ông lang tới.

Quí Lương bảo Dương Chu:

- Các con tôi ngu tới bực đó đấy. Sao bác không vì tôi hát lên một bài để dạy bảo chúng?

Dương Chu bèn hát:

- Trời kia còn không biết,

Huống hồ là con người.

Trời đã chẳng giúp ai,

Hoạ cũng chẳng do người.

Cả bác lẫn tôi

Đều cùng chẳng biết,

Thầy cúng thầy lang,

Làm sao biết được?

Các con của Quí Lương không hiểu, vẫn mời ba thầy lang lại.Thầy lang thứ nhất họ Kiểu, thầy lang thứ nhì họ Du, thầy lang thứ ba họ Lư, cùng lại coi mạch đoán bệnh.

Thầy họ Kiểu bảo Quí Lương:

- Cơ thể ông hàn nhiệt không điều hoà, hư thực mất quân bình, bệnh do ẩm thực[7], sắc dục, tinh thần lo lắng tán loạn, chẳng phải ma quỉ đâu, tuy lâu hết nhưng trị được.

Quí Lương bảo:

- Thứ lang vườn đó, nên gấp đuổi đi.

Thầy họ Du bảo:

- Bệnh của ông do tiên thiên bất túc. Sữa cụ bà nhiều quá. Bệnh đã phát từ lâu, mỗi ngày một tăng, không thể trị được.

Quí Lương khen:

- Đáng là lương y.

Rồi bảo làm cơm thết đãi.

Thầy họ Lư bảo:

- Bệnh ông do trời, không do người, cũng không do ma quỉ. Nó có từ khi ông ra đời. Hễ đạt được lẽ trời thì hiểu được nó[8]. Thuốc thang có ích gì cho ông đâu.

Quí Lương khen:

- Thật là thần y.

Rồi sai hậu tạ, tiễn thầy lang đó về.

Chẳng bao lâu bỗng nhiên Quí Lương hết bệnh.

Đời mình không phải cứ quí nó mà bảo tồn được nó; thân mình không phải cứ yêu nó mà nó khoẻ mạnh[9]. Đời mình không phải cứ khinh nó mà nó hoá ngắn ngủi, thân mình không phải cứ coi thường nó mà nó bạc nhược. Có khi quí đời mình mà không sống được, khinh nó mà lại không chết; yêu thân mình mà không khoẻ mạnh, coi thường nó mà nó lại không bạc nhược. Nói vậy có vẻ như ngược đời mà thực ra không ngược đời. Đời sống tự sinh tự chết, thân thể tự khoẻ mạnh, tự bạc nhược. Có khi quí đời mình mà sống lâu, khinh nó mà chết yểu; có khi yêu thân mình mà nó khoẻ mạnh, coi thường nó mà nó bạc nhược. Thấy vậy, người ta cho là lẽ tự nhiên. Không phải vậy. Đó chỉ là đời sống tự sinh tự chết, thân thể tự nó khoẻ mạnh, tự bạc nhược thế thôi.

HÀNH ĐỘNG HAY KHÔNG HÀNH ĐỘNG VI.8

(Dương Bố vấn viết)

Dương Bố[10] hỏi (Dương Chu):

- Có những người về tuổi tác, ngôn ngữ, tài năng, dong mạo ngang nhau, chỉ hơn kém nhau như anh với em, mà về thọ yểu, sang hèn, danh dự, được đời yêu hoặc bị đời ghét, khác nhau xa như cha với con, điều đó em không hiểu được tại sao.

Dương Chu đáp:

- Anh được nghe người xưa có nói câu này: Cái gì không biết tại sao nó lại như vậy, thì gọi là mệnh trời. Ngày nay cái gì cũng mờ mờ tối tối, bời bời hỗn độn, làm cũng vậy, không làm cũng vậy[11]. Ngày qua ngày lại, ai mà biết tại sao, chẳng qua là do mệnh cả. Đã tin mệnh trời rồi thì không có gì là thọ, là yểu; tin cái lẽ đương nhiên rồi thì không có gì là phải, là trái; theo đúng lòng mình thì không có gì là thuận, là nghịch; theo đúng bản tính của mình rồi thì không có gì là an, là nguy. Người như vậy, có thể gọi là không tin cái gì cả mà không có cái gì là không tin. Thật vậy, tại sao lui, tại sao tới? Tại sao vui, tại sao buồn? Tại sao hành động, tại sao không hành động?

HỄ CÓ DANH THÌ KHÔNG CÓ THỰC VII.1

(Dương Bố du ư Lỗ)

Dương Chu qua chơi nước Lỗ, ở nhà Mạnh thị. Mạnh thị hỏi:

- Làm người cũng đủ rồi[12], danh để làm gì?

Đáp:

- Người ta dùng danh để làm giàu.

- Thế đã giàu rồi sao không thôi?

- Để được sang.

- Đã sang rồi sao không thôi?

- Để chết (được vẻ vang).

- Chết rồi thì để làm gì?

- Để cho con cháu nhờ.

- Danh mà có ích gì cho con cháu?

Dương Chu đáp:

- Có danh thì khổ cho cái thân, não tấm lòng. (Nhưng) người có danh thì họ hàng được hưởng ân huệ, làng mạc được hưởng lộc, huống hồ được con cháu.

Mạnh thị nói:

- Người nào muốn có danh thì tất phải liêm khiết, mà liêm khiết thì nghèo; muốn có danh thì phải nhún nhường mà nhún nhường thì thấp hèn (không vinh hiển).

Đáp:

- Quản Trọng hồi làm tướng quốc nước Tề, vua dâm đãng thì cũng dâm đãng, vua xa xỉ thì cũng xa xỉ, ý chí và ngôn ngữ đều theo đúng vua[13] mà thi hành được chính sách, khiến cho nước Tề thành bá chủ chư hầu, chết rồi con cháu cũng chỉ là những kẻ họ Quản mà thôi[14] (không ai giàu sang). Điền thị làm tướng quốc nước Tề[15], vua mà tự đắc quá thì ông khiêm tốn, vua mà tham lam thì ông rộng rãi, dân đều qui phục, nên sau ông được làm vua Tề, con cháu tới nay còn được hưởng thụ.

Mạnh thị hỏi:[16]

- Có phải như vậy là hễ thực danh thì nghèo mà nguỵ danh thì giàu, thực danh thì hèn, nguỵ danh thì sang không?

Đáp:

- Hễ thực thì không có danh, hễ có danh thì không có thực. Những người có danh đều là nguỵ hết. Hồi xưa, những người có danh đều là nguỵ hết[17]. Hồi xưa vua Nghiêu vua Thuấn giả dối đem thiên hạ nhường cho Hứa Do và Thiện Quyển[18], nên mới giữ được thiên hạ mà hưởng lộc tới trăm tuổi. Bá Di, Thúc Tề[19] thực tâm nhường ngôi nước Cô Trúc, cho nên mới mất nước, chết đói ở núi Thú Dương. Coi đó thì biết được thành thực và giả dối khác nhau ra sao".

NÊN HƯỞNG ĐỜI VII.2

(Dương chu viết: Bách niên thọ…)

Dương Chu bảo:

- Thọ nhiều lắm là trăm tuổi, mà ngàn người không có một người có tuổi đó. Có được chăng thì

tuổi thơ phải bế bồng với tuổi già nua lẫn cẫn chiếm mất gần một nửa trăm năm đó rồi. Thời gian ban đêm ngủ, ban ngày bỏ phí, lại chiếm gần một nửa (chỗ còn lại) nữa. Ốm đau, buồn khổ, tán thất, lo sợ, lại mất một khoảng nửa (chỗ còn lại) nữa. Tính ra trong mươi năm còn lại (đáng lẽ) được sống ung dung vui vẻ thì những lúc không phải lo lắng chút nào, gom lại cũng không được một giờ!

Vậy thì con người sống để làm gì. Vui sướng ở đâu? Vui cái đẹp với cái ngon[20], vui cái thanh sắc, nhưng cái đẹp cái ngon không được hưởng thường cho tới chán, cái thanh sắc không được ngắm hoài, nghe hoài[21] mà lại thêm nỗi người ta dùng cách thưởng phạt để khuyên ngăn; dùng danh vọng và pháp luật để cấm đoán.

Người ta canh cánh ganh đua nhau để được cái hư danh một thời, cầu cạnh cái hư vinh sau khi chết, cứ nhớ tới cái phải cái trái mà không dám cho tai mắt được theo sở thích của mình[22], làm mất cái cực lạc thú trước mắt, không được thoả thuê phóng túng một lúc nào cả, như vậy có khác gì bị gông bị cùm không?

Người thời thái cổ biết rằng đời sống chỉ là tạm, chẳng bao lâu rồi chết, cho nên hành động theo lòng mình, không trái những thị hiếu tự nhiên, không bỏ lỡ cái gì làm vui cho cuộc sống, không để cái danh nó quyến rũ; họ theo bản tính của họ, không làm trái với xu hướng của vạn vật; họ không màng tới cái danh sau khi chết; cho nên không nghĩ tới hình phạt. Danh tiếng hơn kém, tuổi thọ nhiều ít, họ không quan tâm tới.

CHẾT THÌ NHƯ NHAU HẾT VII.3

(Dương chu viết: Vạn vật sở dị giả...)

Dương Chu nói:

- Vạn vật sống thì khác nhau mà chết thì như nhau hết. Sống, có kẻ hiền người ngu, kẻ sang người hèn, thế là khác nhau; chết thì tan xác ra, hôi thối, tiêu diệt, ai cũng như ai. Hiền hay ngu, sang hay hèn, không phải mình muốn mà được; tan rã, hôi thối, tiêu diệt, cũng chẳng phải do ta muốn. Cho nên sống không phải do mình, chết không phải do mình, hiền hay ngu không phải do mình, hèn hay sang không phải do mình. Mà vạn vật cùng sống cùng chết, cùng hiền cùng ngu, cùng sang cùng hiền cả[23]. Sống mười năm, hay trăm năm thì rồi cũng chết, thánh hiền cũng chết, ngu ác cũng chết. Sống là Nghiêu, Thuấn hay Kiệt, Trụ, chết là thịt rã xương mục[24]. Đều là thịt rã xương mục thì ai mà phân biệt được là Nghiêu, Thuấn hay Kiệt, Trụ? Thế thì cứ hưởng đời đi, nghĩ làm quái gì tới chuyện sau khi chết!

CÁI HẠI HAM DANH VII.4

(Dương chu viết: Bá Di phi vô dục)

Dương Chu bảo:

- Ông Bá Di[25] không phải là không có thị dục, vì quá ham tiếng thanh khiết mà tới nỗi chết đói; ông Triển Quí[26] không phải vô tình, vì quá ham cái tiếng trong trắng mà mê muội con người tới mức đó!

ĐẠO TRUNG DUNG VII.5

(Dương chu viết: Nguyên Hiến lũ ư Lỗ)

Dương Chu bảo:

- Nguyên Hiến[27] sống nghèo khổ ở nước Lỗ, mà Tử Cống thì buôn bán (làm giàu) ở nước Vệ. Nguyên Hiến vì nghèo mà tổn sinh, Tử Cống vì giàu mà luỵ thân, vậy thì nghèo đã không nên, giàu cũng không nên, nên làm sao đây? Đáp: Nên làm sao cho vui vẻ, an nhàn tấm thân. Kẻ biết sống vui thì tránh sự nghèo, kẻ biết sống an nhàn thì tránh sự làm giàu.

LO CHO NGƯỜI SỐNG VII.6

(Dương chu viết: Cổ ngữ hữu chi)

Dương Chu nói:

- Lời xưa có câu: "Nên thương người sống mà đừng nghĩ tới người chết". Lời đó chí lí. Thương người sống không phải chỉ là việc tình cảm mà thôi, mà còn phải giúp người lao khổ được nghỉ ngơi, người đói được no, người rét được ấm, người khốn khổ được sung sướng. Không nghĩ tới người chết, không phải chỉ đừng khóc lóc, mà còn đừng bỏ châu ngọc vào miệng người chết, đừng liệm bằng đồ gấm vóc, đừng dâng những vật hi sinh, đừng bày đồ tế tự.

TRƯỜNG SINH CÓ ÍCH GÌ ĐÂU VII.10

(Mạnh Tôn Dương vấn Dương tử)

Mạnh Tôn Dương hỏi Dương tử:

- Có người quí đời sống và yêu thân mình mà mong được bất tử, được không?

Đáp:

- Không có cái lẽ bất tử được.

- Mong kéo dài thêm đời sống, được không?

- Không có cái lẽ kéo dài thêm đời sống được. Đời sống, không phải cứ quí nó mà duy trì được nó, thân không phải yêu nó mà nó sống lâu được. Vả lại kéo dài thêm đời sống để làm gì? Cái tình yêu ghét, xưa cũng như nay; thân thể an hay nguy, xưa cũng như nay; trị hay loạn thay đổi nhau, xưa cũng như nay. Một khi đã nghe rồi, thấy rồi, trải qua rồi , thì sống trăm năm cũng đã chán, sống thêm làm chi cho khổ?

Mạnh Tôn Dương hỏi:

- Nếu vậy, thì chết sớm còn hơn sống lâu, mà nên nhảy vào lưỡi gươm, đám lửa ư?

Dương Chu đáp:

- Không phải vậy! Đã sinh ra thì cứ thản nhiên nhận cuộc sống, và thoả mãn hết thị hiếu của mình mà đợi lúc chết; sắp chết thì cứ thản nhiên nhận sự chết, sống hết đời mình cho tới khi tiêu diệt. Cái gì cũng thản nhiên, cái gì cũng chấp nhận thì còn mong gì nó tới sớm hay tới muộn nữa?

ĐỪNG LÀM LỢI CHO NƯỚC THÌ NƯỚC SẼ TRỊ VII.11

(Dương tử viết: Bá Thành Tử Cao…)

Dương Chu bảo:

- Ông Bá Thành Tử Cao[28] không chịu mất một sợi lông của mình để làm lợi cho thiên hạ, bỏ nước mà ở ẩn cày ruộng; còn ông Đại Vũ[29] không hề nghĩ lợi riêng cho mình, (hi sinh cho tới nỗi) thân thể khô đét. Người xưa, mất một sợi lông mà làm lợi cho thiên hạ thì cũng không chịu, mà có ai đem cả thiên hạ phụng dưỡng thân mình thì cũng không nhận. Nếu mọi người đều không muốn làm lợi cho thiên hạ thì thiên hạ sẽ bình trị.

o O o

Cầm tử hỏi Dương Chu:

- Nhổ một sợi lông của ông để cứu đời, ông chịu không?

Dương Chu đáp:

- Đời đâu có thể cứu được bằng một sợi lông.

- Cho rằng cứu được đi, thì ông chịu không?

Dương Chu không đáp.

Cầm tử bước ra ngoài, kể lại với Mạnh Tôn Dương. Mạnh Tôn Dương bảo:

- Ông không hiểu được ý của phu tử, để tôi giảng cho. Nếu để người ta cắt thịt mà được vạn cân vàng, ông chịu không?

- Chịu.

- Để cho người ta bẻ gãy tay chân mà được một nước thì ông chịu không?

Cầm tử làm thinh.

Một lát sau, Mạnh Tôn Dương bảo:

- Một sợi lông không quan trọng bằng da thịt, da thịt không quan trọng bằng tay chân, điều đó hiển nhiên. Nhưng nhiều lông thì thành da thịt, nhiều da thịt thì thành tay chân; một sợi lông chỉ là một phần vạn của thân thể, nhưng tại sao lại khinh nó?

Cầm tử đáp:

- Tôi không thể đáp lời ông được, nhưng đem lời của ông nói với Lão Đam, Quan Doãn[30] thì hợp với họ, mà tôi đem lời của tôi nói với Đại Vũ, Mặc Địch thì cũng hợp với họ.

Mạnh Tôn Dương quay lại nói qua chuyện khác với môn đệ.

NGHIÊU, THUẤN, KIỆT, TRỤ, CHẾT RỒI CŨNG NHƯ NHAU VII.12

(Dương tử viết: thiên hạ chi mĩ)

Dương Chu bảo:

- Mọi tiếng tốt đẹp trong thiên hạ, dồn cả cho vua Thuấn, vua Vũ, Chu Công, Khổng tử, còn mọi tiếng xấu qui cả cho Kiệt và Trụ. Thuấn cày ruộng ở Hà Dương, làm đồ gốm ở Lôi Trạch, chân tay không lúc nào được nghỉ, miệng không được ăn thức ngon; không được cha mẹ yêu, anh em chị em quí, ba mươi tuổi cưới vợ mà không thưa với cha mẹ, tới khi được vua Nghiêu truyền ngôi cho thì tuổi đã cao, trí đã suy. Con trai ông ta là Thương Quân bất tài, ông đã phải nhường ngôi cho ông Vũ, rồi rầu rĩ tới chết. Ông ta là con người khốn khổ cô độc nhất đời.

Ông Cổn, cha của ông Vũ, được giao phó cho việc đắp đập đào kinh, mà không thành công, bị xử tử ở núi Vũ Sơn. Ông Vũ phải tiếp tục công việc của cha, như vậy phải thờ kẻ thù của mình, đem hết sức ra khai hoang, có con mà không được âu yếm, săn sóc con, đi qua nhà mà không vô, thân thể khô đét, tay chân chai cộm; đến khi được vua Thuấn truyền ngôi cho, sống trong cung thất tồi tàn, đeo dây thao, đội mũ miện đẹp mà rầu rĩ tới chết. Ông ta là người lo lắng, lao khổ nhất đời.

Vua Vũ (nhà Chu) khi mất, con là Thành vương còn nhỏ, ông Chu Công[31] nhiếp chính, ông Thiệu Công[32] không vui, khắp bốn phương đâu đâu cũng nổi lên lời chê, nên phải ra ở phía đông ba năm, giết anh, bỏ tù em, để tự cứu mình, sau sống rầu rĩ tới chết. Ông ta là con người khốn đốn, lo sợ nhất đời.

Khổng tử hiểu rõ cái đạo đế vương, hễ vua nào mời thì sẵn sàng tới giúp, mà khi ở nước Tống có lần người ta chặt cây hại ông[33], có lần phải lẻn trốn khỏi nước Vệ[34], có hồi bị cùng khốn ở Thương, Chu[35], bị vây ở Trần, Thái, bị Quí Thích xúc phạm, bị Dương Hổ làm nhục, sau rầu rĩ cho tới chết. Ông là người long đong xua đuổi nhất đời.

Bốn ông thánh đó, sống không được một ngày vui, mà chết đi, để lưu danh lại vạn đời. Danh vốn không phải là thực mà bảo có thể hưởng được, tuy được người ta khen thưởng thì cũng không biết, trơ trơ khác chi khúc cây, cục đất.

Kiệt được hưởng kho tàng mấy đời tích luỹ, quay mặt về phương Nam mà giữ ngôi chí tôn, trí đủ để khiến bọn bề tôi không dám nhờn, uy đủ để khắp nước phải run sợ, tha hồ hưởng cái vui thanh sắc, muốn làm gì thì làm, mà sống vui vẻ cho tới chết. Ông ta là người phóng đãng nhất thiên hạ.

Trụ cũng được hưởng kho tàng mấy đời tích luỹ, cũng quay mặt về phương Nam mà giữ ngôi chí tôn, uy lan ra khắp nơi, muốn làm gì thì làm, phóng túng trong Khuynh Cung[36], dâm đãng trong cảnh "trường dạ"[37], không tự làm khổ mình bằng lễ nghĩa, vui vẻ sống cho tới khi bị (vua Chu Vũ vương) giết. Ông ta là người phóng túng nhất thiên hạ.

Hai con người hung tàn đó, sống thì hưởng lạc cho thoả lòng, chết mang cái tên xấu là ngu bạo. Thực không phải là cái danh mà có thể tặng được, tuy bị người đời chê hay khen thì cũng không biết, trơ trơ khác chi khúc cây, cục đất.

Bốn ông thánh kia tuy được dồn cho mọi tiếng tốt, nhưng chịu khổ cho tới hết đời rồi cũng chết như mọi người vậy. Hai kẻ hung bạo kia phải chịu mọi tiếng xấu, nhưng được vui cho tới hết đời, rồi cũng chết như mọi người vậy.

CÓ CHÍ LỚN THÌ KHÔNG LÀM VIỆC NHỎ VII.13

(Dương tử kiến Lương vương)

Dương Chu yết kiến vua nước Lương, bảo trị thiên hạ như lật bàn tay:

Vua Lương bảo:

- Tiên sinh có một bà vợ lớn, một bà vợ nhỏ mà không trị được, có ba mẫu vườn mà không rẫy cỏ, mà bảo trị thiên hạ dễ như lật bàn tay, sao vậy?

Đáp:

- Nhà vua thấy đứa chăn cừu không? Một bầy trăm con cừu, cho một đứa nhỏ cao năm[38] thước cầm cây roi bằng cọng sen mà chăn, nó muốn dắt về phía Đông thì bầy cừu đi về phía Đông, dắt về phía Tây thì đi về phía Tây. Nếu vua Nghiêu dắt một con cừu thôi, vua Thuấn cầm roi bằng cọng sen mà chăn thì chắc là con cừu không đi. Vả lại thần nghe nói con cá lớn có thể nuốt một chiếc thuyền thì không lội trong cái ngòi, cái lạch; con hồng hộc bay tít trên cao thì không đáp xuống cái ao đục. Tại sao vậy? Tại các loài đó muốn lội, bay thật xa. Cái hoàng chung và cái đại lữ[39], thì không dùng để tấu một khúc vũ tạp nhạp. Tại sao vậy? Tại thanh âm không hợp.

Người nào muốn làm việc lớn thì không làm việc nhỏ nhặt, muốn thành công lớn thì không màng tới thành công nhỏ nhen. Đó ý thần như vậy.

Chú thích:

[1] Chúng tôi không hiểu ba chữ "Yên ư giao" (được mời đón ở ngoài thành) có nghĩa là gì. B.G dịch là: hỏi đường.

[2] Lương là kinh đô nước Nguỵ, cũng trỏ nước Nguỵ.

[3] Bài này chỉ là một ngụ ngôn.

[4] Vì Dương tử hết vẻ tự mãn, kiêu căng, mà đồng hoá với các người khác, nên các người khác coi ông ta như họ. Bài này có chép trong thiên Ngụ ngôn của Trang tử.

[5] Nguyên văn: An vãng như bất ái tai? Không hiểu B.G theo bản nào mà dịch là: Cứ vui vẻ theo đường đó, đừng miễn cưỡng. Bài này có trong Nam Hoa kinh, thiên Sơn mộc.

[6] Mười ngày: bản chữ Hán do Vvn cung cấp chép là bảy ngày (thất nhật □□). (Goldfish).

[7] Nguyên văn: là no đói.

[8] Đại ý là người ta sinh ra đã có mầm chết rồi, đó là lẽ trời. Chúng tôi đoán vậy mà không dám chắc. B.G dịch là : Ai làm chủ được đời sống thì cũng hiểu được nó.

[9] Nguyên văn là hậu, trái với bạc, chúng tôi dịch thoát như vậy.

[10] Em Dương Chu.

[11] Nguyên văn: tuỳ sở vi, tuỳ sở bất vi; chúng tôi theo B.G mà dịch như vậy, nhưng còn ngờ.

[12] Nguyên văn: nhân nhi dĩ hĩ, B.G. dịch là: L'homme n'est pas plus qu'un homme: con người cũng chỉ là con người mà thôi, không hơn gì.

[13] Vì Quản Trọng không muốn mình được tiếng là có đức hơn vua.

[14] B.G. dịch là: chết rồi chỉ còn cái tên là ông Quản mà thôi.

[15] Không sách nào chú giải Điền thị này là ai? Chắc không phải là Điền Văn, tức Mạnh Thường Quân vì Điền Văn ở thời Chiến Quốc, Dương Chu ở thời Xuân Thu. Từ Hải cũng không cho biết gì cả.

[16] Chúng tôi theo B.G. mà thêm câu này. Hai bản chữ Hán không có.

[17] Thực danh là có đức mà tự nhiên có danh; nguỵ danh trái lại.

[18] Hứa Do và Thiện Quyển là hai nhà ẩn sĩ, được vua nhường ngôi mà không nhận. Câu này Dương Chu có ý chê Nghiêu Thuấn là giả bộ nhường ngôi; lời lẽ nghiêm khắc quá.

[19] Bá Di, Thúc Tề đều là con vua Cô Trúc, nhường ngôi lẫn nhau, rồi trốn đi. Người con giữa lên ngôi. Sau cả hai đều chê vua Vũ vương nhà Chu là bất nhân, không ăn lúa nhà Chu, chịu chết đói ở núi Thú Dương. Coi bài Bá Di liệt truyện trong Sử kí của Tư Mã Thiên.

[20] Nguyên văn: mĩ hậu: đẹp, dày, trỏ thức ăn và y phục.

[21] B.G dịch khác hẳn:

[22] Câu này chúng tôi dịch thoát ý.

[23] Nghĩa là đều do tự nhiên cả, như nhau cả.

[24] Sách in là: "Sống là Nghiêu, Thuấn, chết là thịt rã xương mục", tôi tạm sửa lại như trên cho phù hợp với mạch văn. Bản chữ Hán do bác Vvn cung cấp chép là: Sinh năng Nghiêu Thuấn, tử năng hủ cốt; sinh năng Kiệt Trụ, tử năng hủ cốt. □□□□, □□□□; □□□□, □□□□. (Goldfish).

[25] Bá Di – Coi chú thích bài VII.1

[26] Triển Quí tức Liêu Hạ Huệ, người nước Lỗ thời Xuân Thu, mĩ nữ ngồi vào lòng ông, mà ông vẫn thản nhiên.

[27] Nguyên Hiến, tên tự là Tư, môn đệ của Khổng tử, nghèo mà vẫn vui vẻ về đạo, khi Khổng tử mất, ông đi ẩn ở nước Vệ.

[28] Không rõ là ai.

[Trong bộ Trang tử, bài Thiên địa 7, chép: "Khi vua Nghiêu trị thiên hạ, phong Bá Thành Tử Cao làm chư hầu; rồi vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn, vua Thuấn lại truyền ngôi cho ông Vũ, Bá Thành Tử Cao bèn bỏ chức chư hầu mà về cày ruộng". Khi ông Vũ lại thăm, hỏi tại sao, Tử Cao đáp: "Xưa vua Nghiêu trị thiên hạ, không khen thưởng ai mà dân chúng đều gắng sức (làm điều thiện), không trừng phạt ai mà dân sợ. Ông dùng thưởng phạt mà dân lại bất nhân, đạo đức suy vi, do đó phải đặt ra cực hình. Đời sau mà loạn là bắt đầu từ đây". (Goldfish)].

[29] Coi bài VII.12

[30] Tên là Hỉ, người coi cửa Hàm Cốc (quan doãn là chức coi cửa quan) được Lão tử giao cho tập Đạo Đức kinh trước khi Lão tử qua cửa Hàm Cốc để rồi Trung Quốc mà sang một nước ở phía Tây (theo truyền thuyết). Quan Doãn sau cùng cũng đi về phía Tây, không rõ tung tích. Có cuốn Quan Doãn tử, nhưng chắc là của người đời sau nguỵ tác.

[31] Chu Công là con vua Văn vương, em vua Võ vương, chú của Thành vương (-1115 -1077), nhiếp chính cho Thành vương; vì anh và em ông muốn cướp ngôi của Thành vương, ông phải giết anh và bỏ tù em. Chu Công giỏi cai trị, đặt ra lễ nhạc.

[32] Các sách khác chép là Triệu Công, cũng nhiếp chính.

[33] Khổng tử và môn đệ ngồi ở dưới gốc cây, một quan tư mã nước Tống cho đốn cây, để cây đổ mà đè bẹp ông.

[34] Có sách chú giải là bị đuổi ra khỏi Vệ.

[35] Thương và Chu trỏ Tống và Lỗ.

[36] Tên một cái đài do vua Trụ xây.

[37] Vua Trụ dâm đãng lấy 120 ngày làm một đêm, gọi là “trường dạ ẩm”.

[38] Mỗi thước (xích) thời đó là một gang tay.

[39] Hoàng chung là cái chuông lớn, đại lữ là một ống sáo lớn; cũng có thể hiểu rằng hoàng chung trỏ âm “chính cung”, đại lữ trỏ âm “chính thương”. Coi chú thích bài V.11.